



Danh Sách Nợ Học Phí Môn Học Học Lại
Học Kỳ 1 - Năm Học 08-09

Trang 1

TT	Mã SV	Mã MH	Tên SV/Tên MH	Phải đóng	Đã đóng	Còn nợ
1	00212110		Nguyễn Thị Hải Yến	200,000		200,000
		903303	Kiểm nghiệm thú sản	100,000		100,000
		903504	Giải phẫu bệnh	100,000		100,000
2	00212461		Đỗ Văn Tứ	100,000		100,000
		903303	Kiểm nghiệm thú sản	100,000		100,000
3	01112012		Hoàng Công Chính	75,000		75,000
		900107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	75,000		75,000
4	01112013		Huỳnh Văn Chúc	50,000		50,000
		903210	Thông kê sinh học	50,000		50,000
5	01115069		Lê Quý Khánh Chương	75,000		75,000
		900107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	75,000		75,000
6	01125155		Phan Hồng Võ	50,000		50,000
		910332	Chế biến dầu mỡ	50,000		50,000
7	01212046		Nguyễn Trung Quý	275,000		275,000
		903303	Kiểm nghiệm thú sản	100,000		100,000
		903403	Chẩn đoán	125,000		125,000
		903503	Dịch tễ	50,000		50,000
8	01212085		Huỳnh Việt Trường	50,000		50,000
		903302	Cơ thể học so sánh	50,000		50,000
9	01212139		Hồ Minh Mẫn	100,000		100,000
		903303	Kiểm nghiệm thú sản	100,000		100,000
10	01212160		Lê Minh Nhật Thăng	225,000		225,000
		903208	PPTN thú y	75,000		75,000
		903505	Bệnh Ký sinh trùng	100,000		100,000
		903510	Siêu vi trùng thú y	50,000		50,000
11	01212180		Phạm Văn Tuyển	100,000		100,000
		903603	Dinh dưỡng động vật	100,000		100,000
12	01212224		Lê Kim Huệ	100,000		100,000
		903303	Kiểm nghiệm thú sản	100,000		100,000
13	01212229		Nguyễn Hoàng Khải	650,000		650,000
		903203	Di truyền đại cương	100,000		100,000
		903304	Chế biến và BQ súc sản	50,000		50,000
		903504	Giải phẫu bệnh	100,000		100,000
		903507	Miễn dịch	100,000		100,000
		903508	Mô phôi	75,000		75,000
		903509	Nuôi ong	50,000		50,000
		903512	Vi trùng và nấm	75,000		75,000
		903516	Vi sinh đại cương	100,000		100,000
14	01212243		Võ Hoàng Nhân	175,000		175,000
		900101	Chủ nghĩa khoa học xã hội	100,000		100,000
		900107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	75,000		75,000
15	01212244		Nguyễn Thanh Phương	50,000		50,000
		903509	Nuôi ong	50,000		50,000
16	02122116		Phạm ánh Hằng	50,000		50,000
		903510	Siêu vi trùng thú y	50,000		50,000
17	02130028		Võ Văn Hoàng	200,000		200,000
		914362	Chuyên đề Java	125,000		125,000

Danh Sách Nợ Học Phí Môn Học Học Lại

Trang 2

TT	Mã SV	Mã MH	Tên SV/Tên MH	Phải đóng	Đã đóng	Còn nợ
		914448	Cơ sở dữ liệu nâng cao	75,000		75,000
18	02130048		Đặng Thị Nga	125,000	500,000	-375,000
		914362	Chuyên đề Java	125,000	500,000	-375,000
19	02130049		Bùi Thị Hồng Ngân	125,000		125,000
		914362	Chuyên đề Java	125,000		125,000
20	02130100		Lê Anh Tuấn	125,000	500,000	-375,000
		914362	Chuyên đề Java	125,000	500,000	-375,000
21	02130137		Trần Thanh Tâm	125,000	500,000	-375,000
		914362	Chuyên đề Java	125,000	500,000	-375,000
22	02212041		Lê Anh Huy	525,000		525,000
		900104	Lịch sử Đảng CSVN	100,000		100,000
		902305	Thí nghiệm Hóa HC	50,000		50,000
		902406	Thí nghiệm sinh 1	50,000		50,000
		913602	Anh văn 2	150,000		150,000
		914101	Nhập môn tin học A	175,000		175,000
23	02212061		Lê Bảo Ngân	100,000		100,000
		903507	Miễn dịch	100,000		100,000
24	02212067		Thái Thị Bích Ngọc	125,000		125,000
		902306	Hóa phân tích	75,000		75,000
		903304	Chế biến và BQ súc sản	50,000		50,000
25	02212119		Đặng Hoàng Việt	350,000		350,000
		903203	Di truyền đại cương	100,000		100,000
		903507	Miễn dịch	100,000		100,000
		903510	Siêu vi trùng thú y	50,000		50,000
		903603	Dinh dưỡng động vật	100,000		100,000
26	02212156		Phan Hoài Bảo	285,000		285,000
		903307	Ngoại khoa thú y	75,000		75,000
		903712	Chăn nuôi heo M	210,000		210,000
27	02212165		Đinh Thị Thùy Dung	100,000		100,000
		903516	Vi sinh đại cương	100,000		100,000
28	02212179		Lê Thị Kim Hoa	100,000		100,000
		903505	Bệnh Ký sinh trùng	100,000		100,000
29	02212221		Lê Tấn Phước	50,000		50,000
		903510	Siêu vi trùng thú y	50,000		50,000
30	02212231		Lê Thị Giang Thanh	100,000		100,000
		903303	Kiểm nghiệm thú sản	100,000		100,000
31	02212249		Châu Thành Toàn	650,000		650,000
		900102	Kinh tế chính trị	125,000		125,000
		903303	Kiểm nghiệm thú sản	100,000		100,000
		903402	Bệnh nội khoa	125,000		125,000
		903505	Bệnh Ký sinh trùng	100,000		100,000
		903507	Miễn dịch	100,000		100,000
		903509	Nuôi ong	50,000		50,000
		903510	Siêu vi trùng thú y	50,000		50,000
32	02212259		Đặng Minh Tuấn	350,000		350,000
		903303	Kiểm nghiệm thú sản	100,000		100,000
		903307	Ngoại khoa thú y	75,000		75,000
		903402	Bệnh nội khoa	125,000		125,000
		903406	Độc chất học	50,000		50,000
33	02212263		Đoàn Lê Vy Uyên	200,000		200,000

Danh Sách Nợ Học Phí Môn Học Học Lại

Trang 3

TT	Mã SV	Mã MH	Tên SV/Tên MH	Phải đóng	Đã đóng	Còn nợ
		903303	Kiểm nghiệm thú sản	100,000		100,000
		903505	Bệnh Ký sinh trùng	100,000		100,000
34	02212272		Phạm Thái Nghĩa	1,220,000		1,220,000
		900109	Triết học Mác Lê Nin	150,000		150,000
		903103	Sinh lý gia súc	150,000		150,000
		903208	PPTN thú y	75,000		75,000
		903211	Di truyền ứng dụng	50,000		50,000
		903303	Kiểm nghiệm thú sản	100,000		100,000
		903402	Bệnh nội khoa	125,000		125,000
		903503	Dịch tễ	50,000		50,000
		903603	Dinh dưỡng động vật	100,000		100,000
		903712	Chăn nuôi heo M	210,000		210,000
		903714	Chăn nuôi thú nhai lại M	210,000		210,000
35	02212282		Phùng Thị Mỹ Dung	100,000		100,000
		903303	Kiểm nghiệm thú sản	100,000		100,000
36	02213219		Trương Trần Quang Hưng	140,000		140,000
		904305	Độ phì đất & phân bón M	140,000		140,000
37	02213274		Nguyễn Văn Thêm	310,000		310,000
		900101	Chủ nghĩa khoa học xã hội	100,000		100,000
		904204	Di truyền đại cương M	105,000		105,000
		904411	Cây rau	105,000		105,000
38	02216010		Lê Công Nghĩa	105,000		105,000
		906222	PP thống kê trong nuôi TS	105,000		105,000
39	02220004		Hồ Đặc Biển	200,000		200,000
		908126	Kinh tế sản xuất nông nghiệp	75,000		75,000
		908369	Kế toán Nông Lâm	125,000		125,000
40	02220052		Đỗ Đức Tiên	150,000		150,000
		908114	Luật kinh tế	75,000		75,000
		908508	Phân tích chính sách NN	75,000		75,000
41	02221062		Võ Minh Sơn	75,000		75,000
		904306	Nông học đại cương A	75,000		75,000
42	02224035		Nguyễn Thành Nguyên	75,000		75,000
		902622	Pháp luật đại cương	75,000		75,000
43	02224291		Trần Vĩnh Trường	375,000		375,000
		903209	Truyền tinh truyền phối	50,000		50,000
		903303	Kiểm nghiệm thú sản	100,000		100,000
		903304	Chế biến và BQ súc sản	50,000		50,000
		903403	Chẩn đoán	125,000		125,000
		903510	Siêu vi trùng thú y	50,000		50,000
44	02230001		Nguyễn Nhật Lan Anh	125,000	500,000	-375,000
		914362	Chuyên đề Java	125,000	500,000	-375,000
45	02230002		Vương Ân	125,000	500,000	-375,000
		914362	Chuyên đề Java	125,000	500,000	-375,000
46	02230005		Ngô Thị Dũng	125,000	500,000	-375,000
		914362	Chuyên đề Java	125,000	500,000	-375,000
47	02230007		Ngô Thùy Dương	125,000	500,000	-375,000
		914260	Chuyên đề WEB	125,000	500,000	-375,000
48	02230009		Bùi Hà Đông	250,000		250,000
		914260	Chuyên đề WEB	125,000		125,000
		914362	Chuyên đề Java	125,000		125,000

Danh Sách Nợ Học Phí Môn Học Học Lại

Trang 4

TT	Mã SV	Mã MH	Tên SV/Tên MH	Phải đóng	Đã đóng	Còn nợ
49	02230010		Nguyễn Thành Đông	250,000	1,000,000	-750,000
		914260	Chuyên đề WEB	125,000	500,000	-375,000
		914362	Chuyên đề Java	125,000	500,000	-375,000
50	02230017		Nguyễn Văn Hiền	125,000	500,000	-375,000
		914362	Chuyên đề Java	125,000	500,000	-375,000
51	02230021		Nguyễn Văn Hòa	125,000	500,000	-375,000
		914362	Chuyên đề Java	125,000	500,000	-375,000
52	02230022		Quách Việt Hòa	125,000	500,000	-375,000
		914362	Chuyên đề Java	125,000	500,000	-375,000
53	02230023		Nguyễn Quốc Hưng	125,000	500,000	-375,000
		914362	Chuyên đề Java	125,000	500,000	-375,000
54	02230027		Trần Quang Khải	125,000	500,000	-375,000
		914362	Chuyên đề Java	125,000	500,000	-375,000
55	02230035		Lâm Mỹ Linh	125,000	500,000	-375,000
		914362	Chuyên đề Java	125,000	500,000	-375,000
56	02230036		Phan Trường Linh	125,000	500,000	-375,000
		914362	Chuyên đề Java	125,000	500,000	-375,000
57	02230039		Trần Minh Long	125,000	500,000	-375,000
		914362	Chuyên đề Java	125,000	500,000	-375,000
58	02230040		Chiêm Tài Lợi	125,000	500,000	-375,000
		914362	Chuyên đề Java	125,000	500,000	-375,000
59	02230047		Vương Thị ý Như	125,000	500,000	-375,000
		914362	Chuyên đề Java	125,000	500,000	-375,000
60	02230049		Nguyễn Phong Phú	125,000	500,000	-375,000
		914362	Chuyên đề Java	125,000	500,000	-375,000
61	02230051		Lê Hữu Phúc		700,000	-700,000
		NOCU			700,000	-700,000
62	02230057		Vũ Tấn Tài	125,000	500,000	-375,000
		914362	Chuyên đề Java	125,000	500,000	-375,000
63	02230060		Mai Thanh Tâm	450,000	1,000,000	-550,000
		914246	Lập trình mạng 1	125,000		125,000
		914260	Chuyên đề WEB	125,000	500,000	-375,000
		914362	Chuyên đề Java	125,000	500,000	-375,000
		914448	Cơ sở dữ liệu nâng cao	75,000		75,000
64	02230085		Dương Trần Phúc	125,000	500,000	-375,000
		914362	Chuyên đề Java	125,000	500,000	-375,000
65	02333021		Nguyễn Hải Nam	75,000		75,000
		902622	Pháp luật đại cương	75,000		75,000
66	03113021		Lương Văn Hoàn	50,000		50,000
		904709	Thuốc bảo vệ thực vật	50,000		50,000
67	03114023		Huỳnh Hữu Quyền	100,000		100,000
		905202	Côn trùng lâm nghiệp	100,000		100,000
68	03116009		Nguyễn Đức Hạnh	305,000		305,000
		907236	Máy sau thu hoạch M	105,000		105,000
		907306	Ô tô máy kéo II	125,000		125,000
		907318	Vận chuyển thủy	75,000		75,000
69	03120070		Trần Ngọc Cảnh Phi	1,000,000		1,000,000
		908902	Thực tập tốt nghiệp	1,000,000		1,000,000
70	03120112		Trần Thị Ngọc Trang	1,000,000		1,000,000
		908902	Thực tập tốt nghiệp	1,000,000		1,000,000

Danh Sách Nợ Học Phí Môn Học Học Lại

Trang 5

TT	Mã SV	Mã MH	Tên SV/Tên MH	Phải đóng	Đã đóng	Còn nợ
71	03122068		Võ Thị Thanh Thảo	1,000,000		1,000,000
		908902	Thực tập tốt nghiệp	1,000,000		1,000,000
72	03122085		Vũ Thị Thanh Vân	1,000,000		1,000,000
		908902	Thực tập tốt nghiệp	1,000,000		1,000,000
73	03124074		Phạm Hoàng Long	105,000		105,000
		909404	QL hành chánh về đất đai	105,000		105,000
74	03125045		Phan Văn Ngoan	445,000		445,000
		910103	Vi sinh thực phẩm M	175,000		175,000
		910332	Chế biến dầu mỡ	50,000		50,000
		910337	Các quá trình CB trong CNTP	100,000		100,000
		910339	Các chất làm ngọt & CN ĐM	50,000		50,000
		910340	Chế biến rau quả	70,000		70,000
75	03130010		Huỳnh Tấn Đạt	125,000	500,000	-375,000
		914362	Chuyên đề Java	125,000	500,000	-375,000
76	03130059		Đỗ Văn Sang	75,000		75,000
		914447	An toàn và bảo mật hệ thống	75,000		75,000
77	03130086		Phạm Thanh Tuấn	125,000	500,000	-375,000
		914362	Chuyên đề Java	125,000	500,000	-375,000
78	03135013		Lê Phước Đạt	475,000		475,000
		903103	Sinh lý gia súc	150,000		150,000
		903403	Chẩn đoán	125,000		125,000
		903504	Giải phẫu bệnh	100,000		100,000
		903505	Bệnh Ký sinh trùng	100,000		100,000
79	03212013		Ngô Thị Thủy Bạch	50,000		50,000
		903209	Truyền tinh truyền phối	50,000		50,000
80	03212018		Lê Văn Chiến	175,000		175,000
		903303	Kiểm nghiệm thú sản	100,000		100,000
		903307	Ngoại khoa thú y	75,000		75,000
81	03212037		Nguyễn Minh Hải	300,000		300,000
		903208	PPTN thú y	75,000		75,000
		903209	Truyền tinh truyền phối	50,000		50,000
		903503	Dịch tể	50,000		50,000
		903508	Mô phôi	75,000		75,000
		903509	Nuôi ong	50,000		50,000
82	03212041		Lê Phước Hậu	75,000		75,000
		902306	Hóa phân tích	75,000		75,000
83	03212053		Nguyễn Sỹ Khải	275,000		275,000
		903303	Kiểm nghiệm thú sản	100,000		100,000
		903308	MT và sức khỏe vật nuôi	75,000		75,000
		903516	Vi sinh đại cương	100,000		100,000
84	03212072		Lê Phước Năng	275,000		275,000
		903303	Kiểm nghiệm thú sản	100,000		100,000
		903304	Chế biến và BQ súc sản	50,000		50,000
		903403	Chẩn đoán	125,000		125,000
85	03212073		Lê Hoàng Nam	225,000		225,000
		903303	Kiểm nghiệm thú sản	100,000		100,000
		903402	Bệnh nội khoa	125,000		125,000
86	03212075		Trần Minh Nam	50,000		50,000
		903209	Truyền tinh truyền phối	50,000		50,000
87	03212076		Võ Thị Nở	450,000		450,000

Danh Sách Nợ Học Phí Môn Học Học Lại

Trang 6

TT	Mã SV	Mã MH	Tên SV/Tên MH	Phải đóng	Đã đóng	Còn nợ
		903102	Sinh hóa	125,000		125,000
		903208	PPTN thú y	75,000		75,000
		903209	Truyền tinh truyền phôi	50,000		50,000
		903403	Chẩn đoán	125,000		125,000
		908104	Kinh tế nông lâm ĐC	75,000		75,000
88	03212077		Lê Minh Nghĩa	150,000		150,000
		903503	Dịch tễ	50,000		50,000
		903507	Miễn dịch	100,000		100,000
89	03212088		Võ Duy Hưng Phú	100,000		100,000
		903303	Kiểm nghiệm thú sản	100,000		100,000
90	03212096		Khuất Đình Sơn	250,000		250,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
		902303	Hóa đại cương B2	100,000		100,000
		902317	Hoá phân tích	50,000		50,000
91	03212097		Nguyễn Phước Sơn	300,000		300,000
		903209	Truyền tinh truyền phôi	50,000		50,000
		903303	Kiểm nghiệm thú sản	100,000		100,000
		903307	Ngoại khoa thú y	75,000		75,000
		903308	MT và sức khỏe vật nuôi	75,000		75,000
92	03212111		Tô Đức Thường	150,000		150,000
		903302	Cơ thể học so sánh	50,000		50,000
		903303	Kiểm nghiệm thú sản	100,000		100,000
93	03212352		Chu Quang Bảo	105,000		105,000
		903518	Bệnh TN chung & gia cầm	105,000		105,000
94	03212483		Nguyễn Thanh Bình	75,000		75,000
		903207	PPTN chăn nuôi	75,000		75,000
95	03212490		Trần Văn Khôi	100,000		100,000
		903505	Bệnh Ký sinh trùng	100,000		100,000
96	03212493		Hồ Vĩnh Phát	35,000		35,000
		902103	Bài tập Toán A	35,000		35,000
97	03212494		Nguyễn Hồng Sang	975,000		975,000
		903102	Sinh hóa	125,000		125,000
		903207	PPTN chăn nuôi	75,000		75,000
		903209	Truyền tinh truyền phôi	50,000		50,000
		903211	Di truyền ứng dụng	50,000		50,000
		903302	Cơ thể học so sánh	50,000		50,000
		903303	Kiểm nghiệm thú sản	100,000		100,000
		903402	Bệnh nội khoa	125,000		125,000
		903403	Chẩn đoán	125,000		125,000
		903505	Bệnh Ký sinh trùng	100,000		100,000
		903507	Miễn dịch	100,000		100,000
		903512	Vi trùng và nấm	75,000		75,000
98	03212497		Võ Thanh Vốn	110,000		110,000
		902103	Bài tập Toán A	35,000		35,000
		903207	PPTN chăn nuôi	75,000		75,000
99	03212516		Trần Bé Định	35,000		35,000
		902103	Bài tập Toán A	35,000		35,000
100	03212519		Phan Tiến Hào	425,000		425,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
		903209	Truyền tinh truyền phôi	50,000		50,000

Danh Sách Nợ Học Phí Môn Học Học Lại

Trang 7

TT	Mã SV	Mã MH	Tên SV/Tên MH	Phải đóng	Đã đóng	Còn nợ
		903301	Cơ thể học đại cương	100,000		100,000
		903307	Ngoại khoa thú y	75,000		75,000
		903603	Dinh dưỡng động vật	100,000		100,000
101	03212523		Tạ Quang Hiếu	140,000		140,000
		902103	Bài tập Toán A	35,000		35,000
		903518	Bệnh TN chung & gia cầm	105,000		105,000
102	03212525		Ngô Thái Hòa	75,000		75,000
		903207	PPTN chăn nuôi	75,000		75,000
103	03212526		Võ Minh Kha	340,000		340,000
		900104	Lịch sử Đảng CSVN	100,000		100,000
		902103	Bài tập Toán A	35,000		35,000
		903516	Vi sinh đại cương	100,000		100,000
		903518	Bệnh TN chung & gia cầm	105,000		105,000
104	03212530		Võ Thị Hoài Lê	1,510,000		1,510,000
		902103	Bài tập Toán A	35,000		35,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
		903103	Sinh lý gia súc	150,000		150,000
		903207	PPTN chăn nuôi	75,000		75,000
		903209	Truyền tinh truyền phôi	50,000		50,000
		903302	Cơ thể học so sánh	50,000		50,000
		903303	Kiểm nghiệm thú sản	100,000		100,000
		903402	Bệnh nội khoa	125,000		125,000
		903406	Độc chất học	50,000		50,000
		903410	Sản khoa	50,000		50,000
		903504	Giải phẫu bệnh	100,000		100,000
		903505	Bệnh Ký sinh trùng	100,000		100,000
		903518	Bệnh TN chung & gia cầm	105,000		105,000
		903712	Chăn nuôi heo M	210,000		210,000
		903714	Chăn nuôi thú nhai lại M	210,000		210,000
105	03212532		Trịnh Duy Liêm	1,770,000		1,770,000
		902113	Toán cao cấp B2	75,000		75,000
		902306	Hóa phân tích	75,000		75,000
		903103	Sinh lý gia súc	150,000		150,000
		903208	PPTN thú y	75,000		75,000
		903303	Kiểm nghiệm thú sản	100,000		100,000
		903304	Chế biến và BQ súc sản	50,000		50,000
		903307	Ngoại khoa thú y	75,000		75,000
		903308	MT và sức khỏe vật nuôi	75,000		75,000
		903402	Bệnh nội khoa	125,000		125,000
		903403	Chẩn đoán	125,000		125,000
		903410	Sản khoa	50,000		50,000
		903505	Bệnh Ký sinh trùng	100,000		100,000
		903507	Miễn dịch	100,000		100,000
		903512	Vi trùng và nấm	75,000		75,000
		903603	Dinh dưỡng động vật	100,000		100,000
		903712	Chăn nuôi heo M	210,000		210,000
		903714	Chăn nuôi thú nhai lại M	210,000		210,000
106	03212533		Nguyễn Đức Lợi	100,000		100,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
107	03212545		Bùi Hữu Nghị	825,000		825,000

Danh Sách Nợ Học Phí Môn Học Học Lại

Trang 8

TT	Mã SV	Mã MH	Tên SV/Tên MH	Phải đóng	Đã đóng	Còn nợ
		902306	Hóa phân tích	75,000		75,000
		903103	Sinh lý gia súc	150,000		150,000
		903208	PPTN thú y	75,000		75,000
		903210	Thống kê sinh học	50,000		50,000
		903301	Cơ thể học đại cương	100,000		100,000
		903302	Cơ thể học so sánh	50,000		50,000
		903308	MT và sức khỏe vật nuôi	75,000		75,000
		903402	Bệnh nội khoa	125,000		125,000
		903503	Dịch tễ	50,000		50,000
		903512	Vi trùng và nấm	75,000		75,000
108	03212546		Từ Anh Nguyên	275,000		275,000
		903209	Truyền tinh truyền phôi	50,000		50,000
		903210	Thống kê sinh học	50,000		50,000
		903211	Di truyền ứng dụng	50,000		50,000
		903403	Chẩn đoán	125,000		125,000
109	03212555		Kiều Thanh Phong	535,000		535,000
		902103	Bài tập Toán A	35,000		35,000
		902303	Hóa đại cương B2	100,000		100,000
		903402	Bệnh nội khoa	125,000		125,000
		903505	Bệnh Ký sinh trùng	100,000		100,000
		903507	Miễn dịch	100,000		100,000
		903512	Vi trùng và nấm	75,000		75,000
110	03212560		Lê Thanh Tâm	275,000		275,000
		902113	Toán cao cấp B2	75,000		75,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
		902303	Hóa đại cương B2	100,000		100,000
111	03212565		Phạm Quốc Thắng	35,000		35,000
		902103	Bài tập Toán A	35,000		35,000
112	03212572		Võ Hoàng Thịnh	50,000		50,000
		903607	Khuyến nông	50,000		50,000
113	03212573		Trương Công Thuận	920,000		920,000
		902103	Bài tập Toán A	35,000		35,000
		903207	PPTN chăn nuôi	75,000		75,000
		903208	PPTN thú y	75,000		75,000
		903304	Chế biến và BQ súc sản	50,000		50,000
		903307	Ngoại khoa thú y	75,000		75,000
		903308	MT và sức khỏe vật nuôi	75,000		75,000
		903402	Bệnh nội khoa	125,000		125,000
		903504	Giải phẫu bệnh	100,000		100,000
		903505	Bệnh Ký sinh trùng	100,000		100,000
		903712	Chăn nuôi heo M	210,000		210,000
114	03212576		Đào Nguyên Toàn	155,000		155,000
		903518	Bệnh TN chung & gia cầm	105,000		105,000
		903607	Khuyến nông	50,000		50,000
115	03212580		Trần Thị Đoàn Trang	125,000		125,000
		903402	Bệnh nội khoa	125,000		125,000
116	03212582		Nguyễn Trần Mỹ Trinh	75,000		75,000
		903307	Ngoại khoa thú y	75,000		75,000
117	03212588		Nguyễn Văn Tuấn	550,000		550,000
		902303	Hóa đại cương B2	100,000		100,000

Danh Sách Nợ Học Phí Môn Học Học Lại

Trang 9

TT	Mã SV	Mã MH	Tên SV/Tên MH	Phải đóng	Đã đóng	Còn nợ
		903103	Sinh lý gia súc	150,000		150,000
		903203	Di truyền đại cương	100,000		100,000
		903301	Cơ thể học đại cương	100,000		100,000
		903603	Dinh dưỡng động vật	100,000		100,000
118	03212593		Nguyễn Minh Như Vân	35,000		35,000
		902103	Bài tập Toán A	35,000		35,000
119	03212596		Nguyễn Nhật Vũ	150,000		150,000
		903303	Kiểm nghiệm thú sản	100,000		100,000
		903510	Siêu vi trùng thú y	50,000		50,000
120	03212597		Nguyễn Ngô Minh Xuân	135,000		135,000
		902103	Bài tập Toán A	35,000		35,000
		903303	Kiểm nghiệm thú sản	100,000		100,000
121	03212599		Trương Văn Trí	35,000		35,000
		902103	Bài tập Toán A	35,000		35,000
122	03212604		Đinh Trọng Dũng	125,000		125,000
		903210	Thống kê sinh học	50,000		50,000
		903512	Vi trùng và nấm	75,000		75,000
123	03212617		Nguyễn Gia Lai	175,000		175,000
		903303	Kiểm nghiệm thú sản	100,000		100,000
		903307	Ngoại khoa thú y	75,000		75,000
124	03212623		Phạm Đình Nhu	100,000		100,000
		903303	Kiểm nghiệm thú sản	100,000		100,000
125	03212629		Nguyễn Sáng	225,000		225,000
		903303	Kiểm nghiệm thú sản	100,000		100,000
		914418	Phân tích & TK hệ thống	125,000		125,000
126	03212633		Cao Minh Thơ	100,000		100,000
		903516	Vi sinh đại cương	100,000		100,000
127	03212640		Trương Minh Thự	75,000		75,000
		903307	Ngoại khoa thú y	75,000		75,000
128	03212643		Trần Kha Tú	125,000		125,000
		913610	Anh văn 2K	125,000		125,000
129	03212645		Võ Ngọc Toàn	300,000		300,000
		903303	Kiểm nghiệm thú sản	100,000		100,000
		903307	Ngoại khoa thú y	75,000		75,000
		903402	Bệnh nội khoa	125,000		125,000
130	03212654		Ngô Quang Vinh	300,000		300,000
		903103	Sinh lý gia súc	150,000		150,000
		903210	Thống kê sinh học	50,000		50,000
		903505	Bệnh Ký sinh trùng	100,000		100,000
131	03212655		Nguyễn Quốc Việt	125,000		125,000
		914418	Phân tích & TK hệ thống	125,000		125,000
132	03212675		Mã Cẩm Bình	50,000		50,000
		903509	Nuôi ong	50,000		50,000
133	03212689		Võ Long Hải	100,000		100,000
		903303	Kiểm nghiệm thú sản	100,000		100,000
134	03212690		Trầm Hoài Hận	100,000		100,000
		903505	Bệnh Ký sinh trùng	100,000		100,000
135	03212691		Huỳnh Văn Hậu	75,000		75,000
		908104	Kinh tế nông lâm ĐC	75,000		75,000
136	03212710		Thái Minh Sĩ	475,000		475,000

Danh Sách Nợ Học Phí Môn Học Học Lại

Trang 10

TT	Mã SV	Mã MH	Tên SV/Tên MH	Phải đóng	Đã đóng	Còn nợ
		902206	Vật lý đại cương B2	75,000		75,000
		903206	Giống đại cương	100,000		100,000
		903303	Kiểm nghiệm thú sản	100,000		100,000
		903402	Bệnh nội khoa	125,000		125,000
		908104	Kinh tế nông lâm ĐC	75,000		75,000
137	03212718		Trương Thị Thanh Thủy	75,000		75,000
		908104	Kinh tế nông lâm ĐC	75,000		75,000
138	03212721		Phạm Quốc Thịnh	425,000		425,000
		903209	Truyền tinh truyền phôi	50,000		50,000
		903303	Kiểm nghiệm thú sản	100,000		100,000
		903307	Ngoại khoa thú y	75,000		75,000
		903402	Bệnh nội khoa	125,000		125,000
		908104	Kinh tế nông lâm ĐC	75,000		75,000
139	03212724		Trần Quốc Toàn	125,000		125,000
		903402	Bệnh nội khoa	125,000		125,000
140	03212728		Lê Hữu Trọng	275,000		275,000
		903507	Miễn dịch	100,000		100,000
		903603	Dinh dưỡng động vật	100,000		100,000
		908104	Kinh tế nông lâm ĐC	75,000		75,000
141	03212732		Trần Văn Triệu	75,000		75,000
		908104	Kinh tế nông lâm ĐC	75,000		75,000
142	03212736		Trương Nguyễn Khán Vương	75,000		75,000
		902306	Hóa phân tích	75,000		75,000
143	03212759		Lê Thành Duy		150,000	-150,000
		903210	Thống kê sinh học		50,000	-50,000
		NOCU			100,000	-100,000
144	03212776		Nguyễn Thị Kim Hồng	210,000		210,000
		903714	Chăn nuôi thú nhai lại M	210,000		210,000
145	03212784		Nguyễn Văn Hòa	100,000		100,000
		903303	Kiểm nghiệm thú sản	100,000		100,000
146	03212790		Trần Anh Kiệt	100,000		100,000
		902303	Hóa đại cương B2	100,000		100,000
147	03212816		Ung Ngọc Phước	300,000		300,000
		903512	Vi trùng và nấm	75,000		75,000
		903516	Vi sinh đại cương	100,000		100,000
		913610	Anh văn 2K	125,000		125,000
148	03212827		Sơn Thanh Tâm	50,000		50,000
		902603	Dân số học	50,000		50,000
149	03212835		Lê Hoàng Thảo	100,000		100,000
		903507	Miễn dịch	100,000		100,000
150	03212865		Trương Thị Kim Tuyến	210,000		210,000
		903714	Chăn nuôi thú nhai lại M	210,000		210,000
151	03212870		Trần Quốc Vũ	100,000		100,000
		902303	Hóa đại cương B2	100,000		100,000
152	03213026		Nguyễn Chí Hiếu	100,000		100,000
		900101	Chủ nghĩa khoa học xã hội	100,000		100,000
153	03213045		Dương Văn Phong	210,000		210,000
		904107	Sinh hóa đại cương	140,000		140,000
		904109	Vi sinh đại cương	70,000		70,000
154	03213058		Phạm Minh Tiến	365,000		365,000

Danh Sách Nợ Học Phí Môn Học Học Lại

Trang 11

TT	Mã SV	Mã MH	Tên SV/Tên MH	Phải đóng	Đã đóng	Còn nợ
		904403	Hoa và cây kiểng	75,000		75,000
		904404	Cây Lúa	75,000		75,000
		904408	Cây màu	75,000		75,000
		904710	Bệnh cây chuyên khoa	70,000		70,000
		904711	Côn trùng chuyên khoa M	70,000		70,000
155	03214023		Viên Ngọc Tuấn Anh	175,000		175,000
		900102	Kinh tế chính trị	125,000		125,000
		902406	Thí nghiệm sinh 1	50,000		50,000
156	03216008		Phạm Văn Bền	430,000		430,000
		906106	Sinh lý cá và giáp xác	100,000		100,000
		906113	Phiêu sinh ĐV & ĐV đáy	140,000		140,000
		906209	KT nuôi cá cảnh	50,000		50,000
		906213	Sản xuất giống cá	140,000		140,000
157	03216022		Đào Vũ Duy	50,000		50,000
		906218	Vi sinh UD trong TS	50,000		50,000
158	03216030		Nguyễn Minh Hải	100,000		100,000
		900101	Chủ nghĩa khoa học xã hội	100,000		100,000
159	03216046		Châu Việt Kha	280,000		280,000
		906113	Phiêu sinh ĐV & ĐV đáy	140,000		140,000
		906213	Sản xuất giống cá	140,000		140,000
160	03216064		Trần Thanh Nghị	100,000		100,000
		900101	Chủ nghĩa khoa học xã hội	100,000		100,000
161	03216080		Lê Long Phụng	245,000		245,000
		906113	Phiêu sinh ĐV & ĐV đáy	140,000		140,000
		906234	Bệnh cá	105,000		105,000
162	03216100		Phạm Quang Tiến	140,000		140,000
		906113	Phiêu sinh ĐV & ĐV đáy	140,000		140,000
163	03216111		Phan Anh Tuấn	140,000		140,000
		906213	Sản xuất giống cá	140,000		140,000
164	03216152		Phương Minh Cường	50,000		50,000
		906316	Khai thác thủy sản	50,000		50,000
165	03216162		Trần Trương Tấn Thu	155,000		155,000
		906234	Bệnh cá	105,000		105,000
		906316	Khai thác thủy sản	50,000		50,000
166	03216169		Nguyễn Xuân An	485,000		485,000
		906113	Phiêu sinh ĐV & ĐV đáy	140,000		140,000
		906213	Sản xuất giống cá	140,000		140,000
		906218	Vi sinh UD trong TS	50,000		50,000
		906234	Bệnh cá	105,000		105,000
		906315	Kinh tế thủy sản M	50,000		50,000
167	03216178		Nguyễn Minh Trí	50,000		50,000
		906316	Khai thác thủy sản	50,000		50,000
168	03216179		Trần Văn Tới	50,000		50,000
		906218	Vi sinh UD trong TS	50,000		50,000
169	03216184		Phan Văn Hải	100,000		100,000
		906312	Kỹ thuật nuôi cá biển	50,000		50,000
		906316	Khai thác thủy sản	50,000		50,000
170	03218003		Mai Văn Danh	250,000		250,000
		900107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	75,000		75,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000

Danh Sách Nợ Học Phí Môn Học Học Lại

Trang 12

TT	Mã SV	Mã MH	Tên SV/Tên MH	Phải đóng	Đã đóng	Còn nợ
		907122	Vẽ cơ khí	75,000		75,000
171	03218021		Nguyễn Xuân Thắng	125,000		125,000
		900102	Kinh tế chính trị	125,000		125,000
172	03220017		Nguyễn Hữu Kim	150,000		150,000
		908415	Quản trị trang trại P	75,000		75,000
		908525	Kinh tế phát triển nông thôn	75,000		75,000
173	03220019		Nguyễn Văn Lộc	225,000		225,000
		902614	Quản trị học B	75,000		75,000
		908128	Kinh tế nguồn nhân lực	75,000		75,000
		908415	Quản trị trang trại P	75,000		75,000
174	03220021		Phan Đình Hồng Linh	250,000		250,000
		902115	Toán cao cấp C2	75,000		75,000
		908138	Kinh tế công cộng	100,000		100,000
		908525	Kinh tế phát triển nông thôn	75,000		75,000
175	03221229		Võ Thành Điệp	400,000		400,000
		900107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	75,000		75,000
		902115	Toán cao cấp C2	75,000		75,000
		908115	Kinh tế quốc tế	75,000		75,000
		914101	Nhập môn tin học A	175,000		175,000
176	03221269		Đinh Nguyễn Ngọc	150,000		150,000
		908115	Kinh tế quốc tế	75,000		75,000
		908508	Phân tích chính sách NN	75,000		75,000
177	03223028		Hoàng Thị Thanh Hòa	175,000		175,000
		914101	Nhập môn tin học A	175,000		175,000
178	03223056		Nguyễn Thị Thùy Trang	75,000		75,000
		902115	Toán cao cấp C2	75,000		75,000
179	03223169		Huỳnh Kim Phượng	140,000		140,000
		908357	Hệ thống thông tin kế toán	140,000		140,000
180	03225026		Sử Minh Sơn	155,000		155,000
		910209	Phụ gia thực phẩm	50,000		50,000
		910336	Kỹ thuật STH cho ngũ cốc	105,000		105,000
181	03226003		Trần Hải Âu	105,000		105,000
		911303	Công nghệ SH thú y	105,000		105,000
182	03226075		Trịnh Thụy Thanh Tâm	50,000		50,000
		903510	Siêu vi trùng thú y	50,000		50,000
183	03230013		Phan Thanh Điền	125,000		125,000
		914418	Phân tích & TK hệ thống	125,000		125,000
184	03230146		Phạm Hữu Thọ	100,000		100,000
		914446	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	100,000		100,000
185	04112013		Nguyễn Tiến Duy	105,000		105,000
		903518	Bệnh TN chung & gia cầm	105,000		105,000
186	04112026		Phạm Thị Huyền	125,000		125,000
		903403	Chẩn đoán	125,000		125,000
187	04112027		Danh Huỳnh	105,000		105,000
		903518	Bệnh TN chung & gia cầm	105,000		105,000
188	04112079		Lê Anh Tú	105,000		105,000
		903518	Bệnh TN chung & gia cầm	105,000		105,000
189	04113067		Chung Thành Luân	75,000		75,000
		904707	Côn trùng cơ bản	75,000		75,000
190	04113125		Phạm Hữu Nhật Trình	605,000		605,000

Danh Sách Nợ Học Phí Môn Học Học Lại

Trang 13

TT	Mã SV	Mã MH	Tên SV/Tên MH	Phải đóng	Đã đóng	Còn nợ
		902621	Xã hội học	75,000		75,000
		904103	Sinh lý thực vật cơ bản	105,000		105,000
		904109	Vi sinh đại cương	70,000		70,000
		904204	Di truyền đại cương M	105,000		105,000
		904306	Nông học đại cương A	75,000		75,000
		904715	Bệnh cây đại cương	175,000		175,000
191	04113145		Hoàng Văn Hùng	145,000		145,000
		902121	Xác suất thống kê	75,000		75,000
		902125	Toán cao cấp B2	70,000		70,000
192	04115001		Trần Đại Dương	100,000		100,000
		902201	Thí nghiệm Lý	50,000		50,000
		902318	TN hóa Phân tích	50,000		50,000
193	04115034		Huỳnh Tấn Nguyên Phúc	100,000		100,000
		900101	Chủ nghĩa khoa học xã hội	100,000		100,000
194	04115059		Nguyễn Tất Trung	110,000		110,000
		902103	Bài tập Toán A	35,000		35,000
		902622	Pháp luật đại cương	75,000		75,000
195	04116040		Nguyễn Văn Nga	255,000		255,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
		906218	Vi sinh UD trong TS	50,000		50,000
		906222	PP thống kê trong nuôi TS	105,000		105,000
196	04119022		Phạm Trà Doãn Trần	75,000		75,000
		907122	Vẽ cơ khí	75,000		75,000
197	04119034		Đỗ Duy Lương	50,000		50,000
		902201	Thí nghiệm Lý	50,000		50,000
198	04120008		Trần Lê Thân Dân	170,000		170,000
		900101	Chủ nghĩa khoa học xã hội	100,000		100,000
		902507	Giáo dục thể chất - 2K	70,000		70,000
199	04122003		Trần Thị Kim Anh	150,000		150,000
		908907	Thực tập tổng hợp M	150,000		150,000
200	04123012		Hầu Ngọc Dao	1,000,000		1,000,000
		908902	Thực tập tốt nghiệp	1,000,000		1,000,000
201	04125045		Lê Trung Hiếu	100,000		100,000
		910332	Chế biến dầu mỡ	50,000		50,000
		910339	Các chất làm ngọt & CN ĐM	50,000		50,000
202	04126053		Lê Ngọc Nhân	320,000		320,000
		900107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	75,000		75,000
		911116	Thông kê sinh học & PPTN	105,000		105,000
		911202	Công nghệ SH cây trồng	140,000		140,000
203	04127074		Cô Trường Anh Vũ	105,000		105,000
		912109	Quản lý tài nguyên thiên nhiên	105,000		105,000
204	04130002		Phan Ngọc Châu	75,000		75,000
		914345	Cấu trúc dữ liệu 2	75,000		75,000
205	04130025		Hồ Thanh Khoa	200,000		200,000
		914247	Lập trình mạng 2	100,000		100,000
		914258	Toán rời rạc 2	100,000		100,000
206	04130029		Bùi Ngọc Lâm	100,000		100,000
		914247	Lập trình mạng 2	100,000		100,000
207	04130040		Văn Thái Lộc Nguyễn	200,000		200,000
		902121	Xác suất thống kê	75,000		75,000

Danh Sách Nợ Học Phí Môn Học Học Lại

Trang 14

TT	Mã SV	Mã MH	Tên SV/Tên MH	Phải đóng	Đã đóng	Còn nợ
		914354	Thiết kế hướng đối tượng	125,000		125,000
208	04130064		Lê Văn Thực	75,000		75,000
		914358	Toán rời rạc 1	75,000		75,000
209	04130104		Phan Xuân Quyền	125,000		125,000
		914354	Thiết kế hướng đối tượng	125,000		125,000
210	04130113		Trương Khắc Trung	75,000		75,000
		914447	An toàn và bảo mật hệ thống	75,000		75,000
211	04130126		Nguyễn Thanh Long	100,000		100,000
		914247	Lập trình mạng 2	100,000		100,000
212	04132025		Đoàn Văn Nam	155,000		155,000
		915207	Máy nông nghiệp	105,000		105,000
		915219	Cây ăn quả	50,000		50,000
213	04135116		Nguyễn Thị Hoài Trang	75,000		75,000
		902616	Tâm lý học	75,000		75,000
214	04138038		Mai Thành Trung	140,000		140,000
		902103	Bài tập Toán A	35,000		35,000
		907242	Máy gia công cơ học NSTP	105,000		105,000
215	04138039		Phạm Thế Vinh	300,000		300,000
		902507	Giáo dục thể chất - 2K	70,000		70,000
		907242	Máy gia công cơ học NSTP	105,000		105,000
		913610	Anh văn 2K	125,000		125,000
216	04138047		Nguyễn Thanh Huy	235,000		235,000
		900101	Chủ nghĩa khoa học xã hội	100,000		100,000
		900104	Lịch sử Đảng CSVN	100,000		100,000
		902103	Bài tập Toán A	35,000		35,000
217	04139040		Võ Trọng Nghĩa	100,000		100,000
		917212	Thực hành quá trình thiết bị	100,000		100,000
218	04139063		Phạm Hoàng Tuấn	175,000		175,000
		900107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	75,000		75,000
		917212	Thực hành quá trình thiết bị	100,000		100,000
219	04141011		Phan Thanh Hải	140,000		140,000
		906130	Sinh học phân tử	140,000		140,000
220	04141061		Nguyễn Thái Minh	140,000		140,000
		906811	Bệnh cá 2	140,000		140,000
221	04212002		Nguyễn Hữu Bình	125,000		125,000
		903102	Sinh hóa	125,000		125,000
222	04212082		Nguyễn Tấn Thành	275,000		275,000
		903209	Truyền tinh truyền phôi	50,000		50,000
		903510	Siêu vi trùng thú y	50,000		50,000
		903516	Vi sinh đại cương	100,000		100,000
		908104	Kinh tế nông lâm ĐC	75,000		75,000
223	04212093		Lê Thanh Toàn	200,000		200,000
		903102	Sinh hóa	125,000		125,000
		903512	Vi trùng và nấm	75,000		75,000
224	04212202		Trần Thái Châu	100,000		100,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
225	04212208		Nguyễn Ngọc Đạt	50,000		50,000
		902404	Thí nghiệm sinh thực	50,000		50,000
226	04212209		Lê Đức Đoan	100,000		100,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000

Danh Sách Nợ Học Phí Môn Học Học Lại

Trang 15

TT	Mã SV	Mã MH	Tên SV/Tên MH	Phải đóng	Đã đóng	Còn nợ
227	04212212		Nguyễn Thạc Giang	100,000		100,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
228	04212223		Mai Quốc Huyền	100,000		100,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
229	04212228		Nguyễn Hoàng Linh	50,000		50,000
		903209	Truyền tinh truyền phôi	50,000		50,000
230	04212231		Trần Văn Minh	225,000		225,000
		903102	Sinh hóa	125,000		125,000
		903210	Thống kê sinh học	50,000		50,000
		903302	Cơ thể học so sánh	50,000		50,000
231	04212232		Đặng Quang Nam	50,000		50,000
		903211	Di truyền ứng dụng	50,000		50,000
232	04212236		Thái Thị Nga	100,000		100,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
233	04212238		Trần Trọng Nghĩa	100,000		100,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
234	04212252		Nguyễn Thị Thời	150,000		150,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
		902404	Thí nghiệm sinh thực	50,000		50,000
235	04212257		Trần Thị Doãn Tín	150,000		150,000
		903203	Di truyền đại cương	100,000		100,000
		903209	Truyền tinh truyền phôi	50,000		50,000
236	04212258		Quách Khắc Tín	100,000		100,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
237	04212265		Hoàng Văn Xuân	100,000		100,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
238	04212349		Trương Phú Lộc	75,000		75,000
		903208	PPTN thú y	75,000		75,000
239	04212354		Lê Văn Nam	75,000		75,000
		903512	Vi trùng và nấm	75,000		75,000
240	04212372		Hoàng Tiến Thành	200,000		200,000
		903510	Siêu vi trùng thú y	50,000		50,000
		903603	Dinh dưỡng động vật	100,000		100,000
		903607	Khuyến nông	50,000		50,000
241	04212376		Lê Đình Thanh	100,000		100,000
		900101	Chủ nghĩa khoa học xã hội	100,000		100,000
242	04212380		Nguyễn Văn Tùng	75,000		75,000
		903208	PPTN thú y	75,000		75,000
243	04212407		Võ Thị Hải Châu	100,000		100,000
		903603	Dinh dưỡng động vật	100,000		100,000
244	04212546		Nguyễn Kim Phụng	50,000		50,000
		903302	Cơ thể học so sánh	50,000		50,000
245	04212548		Vũ Hùng Quốc	375,000		375,000
		902113	Toán cao cấp B2	75,000		75,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
		903102	Sinh hóa	125,000		125,000
		903508	Mô phôi	75,000		75,000
246	04212703		Hà Thị Thắm Thùy	50,000		50,000
		903302	Cơ thể học so sánh	50,000		50,000
247	04213006		Bùi Đức Dân	100,000		100,000

Danh Sách Nợ Học Phí Môn Học Học Lại

Trang 16

TT	Mã SV	Mã MH	Tên SV/Tên MH	Phải đóng	Đã đóng	Còn nợ
		904502	Cây CN dài ngày I	100,000		100,000
248	04213010		Tăng Thị Mỹ Hằng	70,000		70,000
		904710	Bệnh cây chuyên khoa	70,000		70,000
249	04213017		Nguyễn Phúc Hậu	885,000		885,000
		904102	Sinh trưởng thực vật M	50,000		50,000
		904205	Chọn giống cây trồng M	105,000		105,000
		904305	Độ phì đất & phân bón M	140,000		140,000
		904410	Cây ăn quả	140,000		140,000
		904411	Cây rau	105,000		105,000
		904502	Cây CN dài ngày I	100,000		100,000
		904707	Côn trùng cơ bản	75,000		75,000
		904709	Thuốc bảo vệ thực vật	50,000		50,000
		904710	Bệnh cây chuyên khoa	70,000		70,000
		904801	Khuyến nông M	50,000		50,000
250	04213026		Trần Phú Lịch	225,000		225,000
		904102	Sinh trưởng thực vật M	50,000		50,000
		904404	Cây Lúa	75,000		75,000
		904709	Thuốc bảo vệ thực vật	50,000		50,000
		904801	Khuyến nông M	50,000		50,000
251	04213040		Võ Văn Tấn	445,000		445,000
		904404	Cây Lúa	75,000		75,000
		904408	Cây màu	75,000		75,000
		904502	Cây CN dài ngày I	100,000		100,000
		904707	Côn trùng cơ bản	75,000		75,000
		904710	Bệnh cây chuyên khoa	70,000		70,000
		905215	Nông Lâm kết hợp (M)	50,000		50,000
252	04213058		Nguyễn Văn Kiệm	400,000		400,000
		904404	Cây Lúa	75,000		75,000
		904502	Cây CN dài ngày I	100,000		100,000
		904707	Côn trùng cơ bản	75,000		75,000
		904709	Thuốc bảo vệ thực vật	50,000		50,000
		904801	Khuyến nông M	50,000		50,000
		905215	Nông Lâm kết hợp (M)	50,000		50,000
253	04213079		Trần Thị Tuyết	425,000		425,000
		903102	Sinh hóa	125,000		125,000
		903103	Sinh lý gia súc	150,000		150,000
		903210	Thống kê sinh học	50,000		50,000
		903301	Cơ thể học đại cương	100,000		100,000
254	04213080		Đoàn Hải Long	50,000		50,000
		904709	Thuốc bảo vệ thực vật	50,000		50,000
255	04213178		Hồ Đắc Trung	150,000		150,000
		902113	Toán cao cấp B2	75,000		75,000
		902306	Hóa phân tích	75,000		75,000
256	04213182		Phan Anh Tuấn	100,000		100,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
257	04216004		Phạm Thanh Hiệp	75,000		75,000
		902113	Toán cao cấp B2	75,000		75,000
258	04221021		Dương Ngọc Khôi	150,000		150,000
		908001	Chăn nuôi đại cương-K	75,000		75,000
		908023	Kỹ thuật nuôi thủy sản- P	75,000		75,000

Danh Sách Nợ Học Phí Môn Học Học Lại

Trang 17

TT	Mã SV	Mã MH	Tên SV/Tên MH	Phải đóng	Đã đóng	Còn nợ
259	04221029		Nguyễn Tấn Lực	75,000		75,000
		902614	Quản trị học B	75,000		75,000
260	04221047		Điểu Chung Tấn	75,000		75,000
		900107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	75,000		75,000
261	04221063		Trần Quốc Việt	75,000		75,000
		900107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	75,000		75,000
262	04223089		Nguyễn Thị Hồng Thắm	75,000		75,000
		902115	Toán cao cấp C2	75,000		75,000
263	04223211		Bùi Phúc Hoàng Duy	100,000		100,000
		900101	Chủ nghĩa khoa học xã hội	100,000		100,000
264	04223257		Đinh Ngọc Tú	540,000		540,000
		900101	Chủ nghĩa khoa học xã hội	100,000		100,000
		900104	Lịch sử Đảng CSVN	100,000		100,000
		902614	Quản trị học B	75,000		75,000
		908343	Nguyên lý kế toán	140,000		140,000
		913610	Anh văn 2K	125,000		125,000
265	04223262		Nguyễn Hoàng Trung	325,000		325,000
		900101	Chủ nghĩa khoa học xã hội	100,000		100,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
		908224	Thống kê doanh nghiệpQ	50,000		50,000
		908342	Tài chính công	75,000		75,000
266	04223279		Lê Thị Trinh	125,000		125,000
		913610	Anh văn 2K	125,000		125,000
267	04223301		Phạm Nguyễn Lan Anh	50,000		50,000
		908224	Thống kê doanh nghiệpQ	50,000		50,000
268	04223314		Nguyễn Trường Giang	290,000		290,000
		908357	Hệ thống thông tin kế toán	140,000		140,000
		908452	Phân tích kinh doanh	75,000		75,000
		908454	Quản trị doanh nghiệp	75,000		75,000
269	04223320		Lý Thanh Hiền	175,000	125,000	50,000
		908347	Tài chính doanh nghiệp 1	175,000	125,000	50,000
270	04223331		Tổng Thanh Hương	50,000		50,000
		908224	Thống kê doanh nghiệpQ	50,000		50,000
271	04223339		Đỗ Cao Duy Linh	430,000		430,000
		908355	Sổ sách chứng từ kế toán	140,000		140,000
		908357	Hệ thống thông tin kế toán	140,000		140,000
		908452	Phân tích kinh doanh	75,000		75,000
		908454	Quản trị doanh nghiệp	75,000		75,000
272	04223346		Trần Văn Nang	175,000		175,000
		908347	Tài chính doanh nghiệp 1	175,000		175,000
273	04223348		Nguyễn Đỗ Nghi	175,000	125,000	50,000
		908347	Tài chính doanh nghiệp 1	175,000	125,000	50,000
274	04223358		Hoàng Thị Thanh Quỳnh	50,000		50,000
		908224	Thống kê doanh nghiệpQ	50,000		50,000
275	04223360		Trần Thanh Tâm	50,000		50,000
		908224	Thống kê doanh nghiệpQ	50,000		50,000
276	04223361		Phạm Minh Tân	215,000		215,000
		908357	Hệ thống thông tin kế toán	140,000		140,000
		908452	Phân tích kinh doanh	75,000		75,000
277	04223369		Nguyễn Thị Ngọc Tình	50,000		50,000

Danh Sách Nợ Học Phí Môn Học Học Lại

Trang 18

TT	Mã SV	Mã MH	Tên SV/Tên MH	Phải đóng	Đã đóng	Còn nợ
		908224	Thống kê doanh nghiệpQ	50,000		50,000
278	04223374		Huỳnh Thùy Trâm	50,000		50,000
		908224	Thống kê doanh nghiệpQ	50,000		50,000
279	04223378		Nguyễn Thị Tuyết Trinh	175,000	125,000	50,000
		908347	Tài chính doanh nghiệp 1	175,000	125,000	50,000
280	04223386		Bùi Quang Vinh	175,000	125,000	50,000
		908347	Tài chính doanh nghiệp 1	175,000	125,000	50,000
281	04224039		Nguyễn Thị Kim Loan	100,000		100,000
		900112	Kinh tế chính trị 2	100,000		100,000
282	04224096		Võ Thị Hồng Yến	175,000		175,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
		902609	Logic học	75,000		75,000
283	04224099		Nguyễn Minh Thiện	100,000		100,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
284	04329029		Trần Mai Quốc	75,000		75,000
		902121	Xác suất thống kê	75,000		75,000
285	04329037		Trần Ngọc Thủy	70,000		70,000
		902507	Giáo dục thể chất - 2K	70,000		70,000
286	04329040		Phạm Thị Quế Tiên	70,000		70,000
		902507	Giáo dục thể chất - 2K	70,000		70,000
287	05112020		Võ Chí Hiền	250,000		250,000
		903103	Sinh lý gia súc	150,000		150,000
		903210	Thống kê sinh học	50,000		50,000
		903211	Di truyền ứng dụng	50,000		50,000
288	05112048		Phạm Ngọc Việt Trường	50,000		50,000
		903302	Cơ thể học so sánh	50,000		50,000
289	05116001		Huỳnh Tuấn Cường	175,000		175,000
		906123	Sinh hóa đại cương	175,000		175,000
290	05116021		Lê Thị Trúc Ngọc	125,000		125,000
		914256	Lập trình Web	125,000		125,000
291	05116073		Nguyễn Văn Hưng	300,000		300,000
		913610	Anh văn 2K	125,000		125,000
		914101	Nhập môn tin học A	175,000		175,000
292	05116220		Danh Chí Tâm	125,000		125,000
		913610	Anh văn 2K	125,000		125,000
293	05117061		Nguyễn Quốc Khải	250,000		250,000
		902306	Hóa phân tích	75,000		75,000
		906123	Sinh hóa đại cương	175,000		175,000
294	05118016		Võ Văn Phương	175,000		175,000
		907117	Sức bền vật liệu I	75,000		75,000
		907118	Sức bền vật liệu II	50,000		50,000
		907234	PPBTN & xử lí số liệu	50,000		50,000
295	05118022		Nguyễn Thanh Sang	50,000		50,000
		902201	Thí nghiệm Lý	50,000		50,000
296	05120035		Nguyễn Việt Minh	550,000		550,000
		900101	Chủ nghĩa khoa học xã hội	100,000		100,000
		900104	Lịch sử Đảng CSVN	100,000		100,000
		902115	Toán cao cấp C2	75,000		75,000
		902622	Pháp luật đại cương	75,000		75,000
		908128	Kinh tế nguồn nhân lực	75,000		75,000

Danh Sách Nợ Học Phí Môn Học Học Lại

Trang 19

TT	Mã SV	Mã MH	Tên SV/Tên MH	Phải đóng	Đã đóng	Còn nợ
		908369	Kế toán Nông Lâm	125,000		125,000
297	05121010		Lê Văn Ngọt	325,000		325,000
		902115	Toán cao cấp C2	75,000		75,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
		902622	Pháp luật đại cương	75,000		75,000
		908001	Chăn nuôi đại cương-K	75,000		75,000
298	05122027		Võ Hoàng Thanh Ngân	100,000		100,000
		902618	Quản trị học A	100,000		100,000
299	05122029		Huỳnh Bá Thảo Như	250,000		250,000
		902622	Pháp luật đại cương	75,000		75,000
		908109	Kinh tế vi mô 1	100,000		100,000
		908425	Thị trường chứng khoán E	75,000		75,000
300	05123116		Lê Văn Huy	175,000	125,000	50,000
		908347	Tài chính doanh nghiệp 1	175,000	125,000	50,000
301	05123173		Lâm Chanh	250,000		250,000
		902622	Pháp luật đại cương	75,000		75,000
		908347	Tài chính doanh nghiệp 1	175,000		175,000
302	05124116		Trần Xuân Thọ	75,000		75,000
		902401	Môi trường và con người	75,000		75,000
303	05124154		Nguyễn Võ Lâm Vũ	355,000		355,000
		902208	Vật lý QLĐĐ	75,000		75,000
		902622	Pháp luật đại cương	75,000		75,000
		908118	Thống kê Kinh tế QL	50,000		50,000
		909142	Ngoại ngữ chuyên ngành QL	50,000		50,000
		909705	Đánh giá đất đai	105,000		105,000
304	05130006		Nguyễn Thành Công	100,000		100,000
		914245	Cấu trúc máy tính	100,000		100,000
305	05130007		Nguyễn Cường	75,000		75,000
		902111	Toán cao cấp A4	75,000		75,000
306	05130011		Nguyễn Anh Chương	125,000		125,000
		914354	Thiết kế hướng đối tượng	125,000		125,000
307	05130013		Nguyễn Thị Kim Chi	125,000		125,000
		914354	Thiết kế hướng đối tượng	125,000		125,000
308	05130015		Dương Hoàng Dũng	125,000		125,000
		914354	Thiết kế hướng đối tượng	125,000		125,000
309	05130017		Trần Quang Dũng	125,000		125,000
		914354	Thiết kế hướng đối tượng	125,000		125,000
310	05130020		Nguyễn Ngọc Duy	550,000		550,000
		902111	Toán cao cấp A4	75,000		75,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
		902205	Vật lý đại cương A3	75,000		75,000
		914245	Cấu trúc máy tính	100,000		100,000
		914342	Lập trình A2	125,000		125,000
		914358	Toán rời rạc 1	75,000		75,000
311	05130029		Nguyễn Việt Hưng	125,000		125,000
		914308	Thiết kế hướng đối tượng	125,000		125,000
312	05130034		Lê Long Hồ	125,000		125,000
		914354	Thiết kế hướng đối tượng	125,000		125,000
313	05130038		Đặng Viết Hoàng	125,000		125,000
		914354	Thiết kế hướng đối tượng	125,000		125,000

Danh Sách Nợ Học Phí Môn Học Học Lại

Trang 20

TT	Mã SV	Mã MH	Tên SV/Tên MH	Phải đóng	Đã đóng	Còn nợ
314	05130039		Lê Thanh Hoàng	125,000		125,000
		914354	Thiết kế hướng đối tượng	125,000		125,000
315	05130040		Trần Quốc Hoàng	125,000		125,000
		914354	Thiết kế hướng đối tượng	125,000		125,000
316	05130041		Huỳnh Phúc Hòa	125,000		125,000
		914354	Thiết kế hướng đối tượng	125,000		125,000
317	05130043		Hà Vi Khương	125,000		125,000
		914354	Thiết kế hướng đối tượng	125,000		125,000
318	05130047		Nguyễn Trung Kiên	125,000		125,000
		914354	Thiết kế hướng đối tượng	125,000		125,000
319	05130051		Gip Nhật Linh	100,000		100,000
		914244	Mạng máy tính	100,000		100,000
320	05130053		Nguyễn Thanh Long	125,000		125,000
		914354	Thiết kế hướng đối tượng	125,000		125,000
321	05130083		Giang Văn Thông	125,000		125,000
		914354	Thiết kế hướng đối tượng	125,000		125,000
322	05130086		Lê Minh Thành	125,000		125,000
		914354	Thiết kế hướng đối tượng	125,000		125,000
323	05130087		Trần Thị Hồng Thắm	125,000		125,000
		914342	Lập trình A2	125,000		125,000
324	05130092		Nguyễn Văn Thiện	125,000		125,000
		914354	Thiết kế hướng đối tượng	125,000		125,000
325	05130101		Trần Lê Minh Toàn	300,000		300,000
		914243	Hệ điều hành 2	75,000		75,000
		914246	Lập trình mạng 1	125,000		125,000
		914258	Toán rời rạc 2	100,000		100,000
326	05130108		Triệu Thành Trung	100,000		100,000
		914346	Phương pháp số	100,000		100,000
327	05130113		Nguyễn Xuân Vinh	125,000		125,000
		914344	Cấu trúc dữ liệu 1	125,000		125,000
328	05130122		Trần Quang Phúc	550,000		550,000
		902111	Toán cao cấp A4	75,000		75,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
		902204	Vật lý đại cương A2	75,000		75,000
		902205	Vật lý đại cương A3	75,000		75,000
		914245	Cấu trúc máy tính	100,000		100,000
		914342	Lập trình A2	125,000		125,000
329	05130127		Phạm Vương Tuấn	125,000		125,000
		914342	Lập trình A2	125,000		125,000
330	05130151		Dương Chí Thanh	125,000		125,000
		914354	Thiết kế hướng đối tượng	125,000		125,000
331	05130155		Trương Quốc Toàn	100,000		100,000
		914346	Phương pháp số	100,000		100,000
332	05132021		Trần Hữu Bá	75,000		75,000
		905101	Bảo vệ môi trường	75,000		75,000
333	05134008		Đặng Đức Huy	500,000		500,000
		902110	Toán cao cấp A3	125,000		125,000
		902111	Toán cao cấp A4	75,000		75,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
		902201	Thí nghiệm Lý	50,000		50,000

Danh Sách Nợ Học Phí Môn Học Học Lại

Trang 21

TT	Mã SV	Mã MH	Tên SV/Tên MH	Phải đóng	Đã đóng	Còn nợ
		902204	Vật lý đại cương A2	75,000		75,000
		902622	Pháp luật đại cương	75,000		75,000
334	05135018		Nguyễn Ngọc Nhiên	100,000		100,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
335	05135033		Mai Văn Ngọc	75,000		75,000
		902622	Pháp luật đại cương	75,000		75,000
336	05135034		Nguyễn Duy Quang	75,000		75,000
		907127	Vẽ kỹ thuật	75,000		75,000
337	05137065		Trịnh Duy Linh	100,000		100,000
		900104	Lịch sử Đảng CSVN	100,000		100,000
338	05137111		Nguyễn Thế Đình	105,000		105,000
		902506	Giáo dục thể chất - 1K	105,000		105,000
339	05137133		Nguyễn Thành Trung	70,000		70,000
		902507	Giáo dục thể chất - 2K	70,000		70,000
340	05138017		Nguyễn Văn Thái	140,000		140,000
		907504	kỹ thuật số	140,000		140,000
341	05138021		Nguyễn Lê Văn	105,000		105,000
		907242	Máy gia công cơ học NSTP	105,000		105,000
342	05138023		Lê Văn Thơm	75,000		75,000
		907219	Máy nâng chuyển	75,000		75,000
343	05138114		Đỗ Minh Đạo	575,000		575,000
		900101	Chủ nghĩa khoa học xã hội	100,000		100,000
		900102	Kinh tế chính trị	125,000		125,000
		902110	Toán cao cấp A3	125,000		125,000
		902111	Toán cao cấp A4	75,000		75,000
		902205	Vật lý đại cương A3	75,000		75,000
		902605	Kinh tế học đại cương	75,000		75,000
344	05146032		Lê Văn Hải	50,000		50,000
		910209	Phụ gia thực phẩm	50,000		50,000
345	05212003		Tăng Thành Diễn	100,000		100,000
		902303	Hóa đại cương B2	100,000		100,000
346	05212008		Nguyễn Quốc Duoc	75,000		75,000
		902206	Vật lý đại cương B2	75,000		75,000
347	05212044		Nguyễn Thanh Phong	100,000		100,000
		900101	Chủ nghĩa khoa học xã hội	100,000		100,000
348	05212053		Võ Bảo Quốc	100,000		100,000
		903516	Vi sinh đại cương	100,000		100,000
349	05212103		Sơn Ngọc Anh	175,000		175,000
		914101	Nhập môn tin học A	175,000		175,000
350	05212121		Phan Văn Đông	175,000		175,000
		914101	Nhập môn tin học A	175,000		175,000
351	05212124		Quách Văn Ngọc Em	175,000		175,000
		914101	Nhập môn tin học A	175,000		175,000
352	05212125		Nguyễn Phước Gọn	175,000		175,000
		914101	Nhập môn tin học A	175,000		175,000
353	05212128		Nguyễn Hồng Hào	175,000		175,000
		914101	Nhập môn tin học A	175,000		175,000
354	05212160		Trần Minh Mẫn	75,000		75,000
		902306	Hóa phân tích	75,000		75,000
355	05212167		Huỳnh Thanh Nhân	75,000		75,000

Danh Sách Nợ Học Phí Môn Học Học Lại

Trang 22

TT	Mã SV	Mã MH	Tên SV/Tên MH	Phải đóng	Đã đóng	Còn nợ
		902113	Toán cao cấp B2	75,000		75,000
356	05212170		Trần Thị Phánh	175,000		175,000
		914101	Nhập môn tin học A	175,000		175,000
357	05212172		Ngô Văn Phổ	175,000		175,000
		914101	Nhập môn tin học A	175,000		175,000
358	05212184		Trần Hoàng Thương		125,000	-125,000
		900102	Kinh tế chính trị		125,000	-125,000
359	05212300		Nguyễn Văn Kệm	100,000		100,000
		904601	Anh văn chuyên Ngành	100,000		100,000
360	05212301		Đỗ Thị Ngọc Bích	200,000		200,000
		902303	Hóa đại cương B2	100,000		100,000
		903516	Vi sinh đại cương	100,000		100,000
361	05212302		Hồ Phương Bình	350,000		350,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
		902317	Hoá phân tích	50,000		50,000
		903210	Thống kê sinh học	50,000		50,000
		903510	Siêu vi trùng thú y	50,000		50,000
		903516	Vi sinh đại cương	100,000		100,000
362	05212306		Trần Quốc Dũng	625,000		625,000
		902113	Toán cao cấp B2	75,000		75,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
		902304	Thí nghiệm Hóa 1	50,000		50,000
		902401	Môi trường và con người	75,000		75,000
		903301	Cơ thể học đại cương	100,000		100,000
		903508	Mô phôi	75,000		75,000
		903510	Siêu vi trùng thú y	50,000		50,000
		903516	Vi sinh đại cương	100,000		100,000
363	05212307		Trần Đình Duy	350,000		350,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
		902406	Thí nghiệm sinh 1	50,000		50,000
		903210	Thống kê sinh học	50,000		50,000
		903510	Siêu vi trùng thú y	50,000		50,000
		903516	Vi sinh đại cương	100,000		100,000
364	05212309		Ngô Quang Đông	50,000		50,000
		903210	Thống kê sinh học	50,000		50,000
365	05212310		Trần Minh Đức	425,000		425,000
		902113	Toán cao cấp B2	75,000		75,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
		902406	Thí nghiệm sinh 1	50,000		50,000
		903210	Thống kê sinh học	50,000		50,000
		903510	Siêu vi trùng thú y	50,000		50,000
		903516	Vi sinh đại cương	100,000		100,000
366	05212313		Nguyễn Thanh Hây	150,000		150,000
		902406	Thí nghiệm sinh 1	50,000		50,000
		903210	Thống kê sinh học	50,000		50,000
		903510	Siêu vi trùng thú y	50,000		50,000
367	05212314		Đỗ Thế Hiển	300,000		300,000
		902113	Toán cao cấp B2	75,000		75,000
		902401	Môi trường và con người	75,000		75,000
		903210	Thống kê sinh học	50,000		50,000

Danh Sách Nợ Học Phí Môn Học Học Lại

Trang 23

TT	Mã SV	Mã MH	Tên SV/Tên MH	Phải đóng	Đã đóng	Còn nợ
		903516	Vi sinh đại cương	100,000		100,000
368	05212315		Trần Đức Hiếu	250,000		250,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
		903210	Thống kê sinh học	50,000		50,000
		903516	Vi sinh đại cương	100,000		100,000
369	05212316		Lê Thị Minh Hiếu	250,000		250,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
		902406	Thí nghiệm sinh 1	50,000		50,000
		903210	Thống kê sinh học	50,000		50,000
		903510	Siêu vi trùng thú y	50,000		50,000
370	05212317		Lê Công Hiệu	300,000		300,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
		903210	Thống kê sinh học	50,000		50,000
		903510	Siêu vi trùng thú y	50,000		50,000
		903516	Vi sinh đại cương	100,000		100,000
371	05212320		Trần Văn Hoàng	775,000		775,000
		900109	Triết học Mác Lê Nin	150,000		150,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
		902401	Môi trường và con người	75,000		75,000
		902621	Xã hội học	75,000		75,000
		903210	Thống kê sinh học	50,000		50,000
		903301	Cơ thể học đại cương	100,000		100,000
		903508	Mô phôi	75,000		75,000
		903510	Siêu vi trùng thú y	50,000		50,000
		903516	Vi sinh đại cương	100,000		100,000
372	05212323		Nguyễn Văn Hùng	50,000		50,000
		903210	Thống kê sinh học	50,000		50,000
373	05212328		Nguyễn Kim Ngọc	275,000		275,000
		902401	Môi trường và con người	75,000		75,000
		902406	Thí nghiệm sinh 1	50,000		50,000
		903510	Siêu vi trùng thú y	50,000		50,000
		903516	Vi sinh đại cương	100,000		100,000
374	05212329		Võ Thanh Nhã	600,000		600,000
		902113	Toán cao cấp B2	75,000		75,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
		902303	Hóa đại cương B2	100,000		100,000
		902304	Thí nghiệm Hóa 1	50,000		50,000
		902414	Sinh học thực vật	50,000		50,000
		902621	Xã hội học	75,000		75,000
		903210	Thống kê sinh học	50,000		50,000
		903516	Vi sinh đại cương	100,000		100,000
375	05212331		Hoàng Nghĩa Phi	50,000		50,000
		902305	Thí nghiệm Hóa HC	50,000		50,000
376	05212332		Nguyễn Quang Phúc	225,000		225,000
		902206	Vật lý đại cương B2	75,000		75,000
		903210	Thống kê sinh học	50,000		50,000
		903516	Vi sinh đại cương	100,000		100,000
377	05212333		Lê Xuân Phước	475,000		475,000
		902406	Thí nghiệm sinh 1	50,000		50,000
		902414	Sinh học thực vật	50,000		50,000

Danh Sách Nợ Học Phí Môn Học Học Lại

Trang 24

TT	Mã SV	Mã MH	Tên SV/Tên MH	Phải đóng	Đã đóng	Còn nợ
		903102	Sinh hóa	125,000		125,000
		903301	Cơ thể học đại cương	100,000		100,000
		903510	Siêu vi trùng thú y	50,000		50,000
		903516	Vi sinh đại cương	100,000		100,000
378	05212335		Đoàn Duy Tân	50,000		50,000
		903210	Thống kê sinh học	50,000		50,000
379	05212336		Mai Văn Thái	50,000		50,000
		903210	Thống kê sinh học	50,000		50,000
380	05212337		Mai Minh Thành	250,000		250,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
		902406	Thí nghiệm sinh 1	50,000		50,000
		903210	Thống kê sinh học	50,000		50,000
		903510	Siêu vi trùng thú y	50,000		50,000
381	05212338		Lê Duy Thực	500,000		500,000
		902113	Toán cao cấp B2	75,000		75,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
		902304	Thí nghiệm Hóa 1	50,000		50,000
		902401	Môi trường và con người	75,000		75,000
		902406	Thí nghiệm sinh 1	50,000		50,000
		903210	Thống kê sinh học	50,000		50,000
		903516	Vi sinh đại cương	100,000		100,000
382	05212339		Huỳnh Công Toại	200,000		200,000
		902401	Môi trường và con người	75,000		75,000
		903508	Mô phôi	75,000		75,000
		903510	Siêu vi trùng thú y	50,000		50,000
383	05212340		Lê Thanh Trúc	325,000		325,000
		902113	Toán cao cấp B2	75,000		75,000
		902406	Thí nghiệm sinh 1	50,000		50,000
		902603	Dân số học	50,000		50,000
		903210	Thống kê sinh học	50,000		50,000
		903301	Cơ thể học đại cương	100,000		100,000
384	05212341		Thổ Trương	200,000		200,000
		903210	Thống kê sinh học	50,000		50,000
		903510	Siêu vi trùng thú y	50,000		50,000
		903516	Vi sinh đại cương	100,000		100,000
385	05212343		Phạm Thanh Tươi	600,000		600,000
		902113	Toán cao cấp B2	75,000		75,000
		902317	Hoá phân tích	50,000		50,000
		902401	Môi trường và con người	75,000		75,000
		902406	Thí nghiệm sinh 1	50,000		50,000
		902621	Xã hội học	75,000		75,000
		903210	Thống kê sinh học	50,000		50,000
		903508	Mô phôi	75,000		75,000
		903510	Siêu vi trùng thú y	50,000		50,000
		903516	Vi sinh đại cương	100,000		100,000
386	05212344		Huỳnh Phương Viễn	50,000		50,000
		902406	Thí nghiệm sinh 1	50,000		50,000
387	05212345		Nguyễn Quốc Việt	450,000		450,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
		902406	Thí nghiệm sinh 1	50,000		50,000

Danh Sách Nợ Học Phí Môn Học Học Lại

Trang 25

TT	Mã SV	Mã MH	Tên SV/Tên MH	Phải đóng	Đã đóng	Còn nợ
		903210	Thống kê sinh học	50,000		50,000
		903301	Cơ thể học đại cương	100,000		100,000
		903510	Siêu vi trùng thú y	50,000		50,000
		903516	Vi sinh đại cương	100,000		100,000
388	05212348		Lê Minh Tú	275,000		275,000
		902113	Toán cao cấp B2	75,000		75,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
		903516	Vi sinh đại cương	100,000		100,000
389	05212349		Trần Thị Phú	200,000		200,000
		902414	Sinh học thực vật	50,000		50,000
		903510	Siêu vi trùng thú y	50,000		50,000
		903516	Vi sinh đại cương	100,000		100,000
390	05212435		Huỳnh Ngọc Linh	275,000		275,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
		902317	Hoá phân tích	50,000		50,000
		903210	Thống kê sinh học	50,000		50,000
		903508	Mô phôi	75,000		75,000
391	05212459		Nguyễn Tấn Tài	200,000		200,000
		902303	Hóa đại cương B2	100,000		100,000
		903516	Vi sinh đại cương	100,000		100,000
392	05212501		Lê Hoàng Anh	50,000		50,000
		902413	Sinh học động vật	50,000		50,000
393	05212551		Trần Hữu Trí	150,000		150,000
		903301	Cơ thể học đại cương	100,000		100,000
		903510	Siêu vi trùng thú y	50,000		50,000
394	05212584		Nguyễn Thanh Sang	50,000		50,000
		903410	Sản khoa	50,000		50,000
395	05212611		Nguyễn Quốc Đạt	350,000		350,000
		902110	Toán cao cấp A3	125,000		125,000
		903103	Sinh lý gia súc	150,000		150,000
		903508	Mô phôi	75,000		75,000
396	05212618		Trần Thanh Hậu	150,000		150,000
		900109	Triết học Mác Lê Nin	150,000		150,000
397	05212627		Đặng Nguyễn Hải Hưng	450,000		450,000
		903102	Sinh hóa	125,000		125,000
		903103	Sinh lý gia súc	150,000		150,000
		903203	Di truyền đại cương	100,000		100,000
		903508	Mô phôi	75,000		75,000
398	05212629		Huỳnh Đăng Khoa	150,000		150,000
		900109	Triết học Mác Lê Nin	150,000		150,000
399	05212630		Huỳnh Việt Khoa	200,000		200,000
		903203	Di truyền đại cương	100,000		100,000
		903301	Cơ thể học đại cương	100,000		100,000
400	05212637		Phan Thị Trúc Mơ	75,000		75,000
		902113	Toán cao cấp B2	75,000		75,000
401	05212646		Nguyễn Quốc Phong	50,000		50,000
		902413	Sinh học động vật	50,000		50,000
402	05212649		Nguyễn Hữu Quan	150,000		150,000
		903103	Sinh lý gia súc	150,000		150,000
403	05212660		Lê Huỳnh Minh Tâm	325,000		325,000

Danh Sách Nợ Học Phí Môn Học Học Lại

Trang 26

TT	Mã SV	Mã MH	Tên SV/Tên MH	Phải đóng	Đã đóng	Còn nợ
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
		903102	Sinh hóa	125,000		125,000
		903203	Di truyền đại cương	100,000		100,000
404	05212662		Trần Quốc Tân	75,000		75,000
		902306	Hóa phân tích	75,000		75,000
405	05212670		Dương Tiến Thịnh	100,000		100,000
		903203	Di truyền đại cương	100,000		100,000
406	05212672		Nguyễn Thị Thanh Thủy	100,000		100,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
407	05212677		Phan Minh Trí	125,000		125,000
		902306	Hóa phân tích	75,000		75,000
		902413	Sinh học động vật	50,000		50,000
408	05212680		Nguyễn Huỳnh Trực	525,000		525,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
		902306	Hóa phân tích	75,000		75,000
		903102	Sinh hóa	125,000		125,000
		903203	Di truyền đại cương	100,000		100,000
		903210	Thống kê sinh học	50,000		50,000
		903508	Mô phôi	75,000		75,000
409	05212688		Trần Nguyễn Tú Uyên	500,000		500,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
		902206	Vật lý đại cương B2	75,000		75,000
		902404	Thí nghiệm sinh thực	50,000		50,000
		903102	Sinh hóa	125,000		125,000
		903510	Siêu vi trùng thú y	50,000		50,000
		903516	Vi sinh đại cương	100,000		100,000
410	05212691		Trần Minh Việt	125,000		125,000
		913610	Anh văn 2K	125,000		125,000
411	05212701		Đặng Lê Quốc An	300,000		300,000
		903102	Sinh hóa	125,000		125,000
		903508	Mô phôi	75,000		75,000
		903516	Vi sinh đại cương	100,000		100,000
412	05212703		Nguyễn Công Bình	100,000		100,000
		903203	Di truyền đại cương	100,000		100,000
413	05212705		Lê Tùng Chinh	300,000		300,000
		903102	Sinh hóa	125,000		125,000
		903508	Mô phôi	75,000		75,000
		903516	Vi sinh đại cương	100,000		100,000
414	05212712		Trần Thị Mỹ Dung	425,000		425,000
		902414	Sinh học thực vật	50,000		50,000
		903102	Sinh hóa	125,000		125,000
		903210	Thống kê sinh học	50,000		50,000
		903301	Cơ thể học đại cương	100,000		100,000
		903516	Vi sinh đại cương	100,000		100,000
415	05212713		Lê Hoàng Dũng	125,000		125,000
		903508	Mô phôi	75,000		75,000
		903510	Siêu vi trùng thú y	50,000		50,000
416	05212718		Võ Trọng Điền	100,000		100,000
		903516	Vi sinh đại cương	100,000		100,000
417	05212726		Phạm Thị Thu Hiền	125,000		125,000

Danh Sách Nợ Học Phí Môn Học Học Lại

Trang 27

TT	Mã SV	Mã MH	Tên SV/Tên MH	Phải đóng	Đã đóng	Còn nợ
		903210	Thống kê sinh học	50,000		50,000
		903508	Mô phôi	75,000		75,000
418	05212730		Bùi Phi Hồ	400,000		400,000
		903102	Sinh hóa	125,000		125,000
		903301	Cơ thể học đại cương	100,000		100,000
		903508	Mô phôi	75,000		75,000
		903516	Vi sinh đại cương	100,000		100,000
419	05212731		Lê Thanh Hồng	125,000		125,000
		903102	Sinh hóa	125,000		125,000
420	05212734		Phan Việt Hưng	125,000		125,000
		903102	Sinh hóa	125,000		125,000
421	05212739		Nguyễn Việt Kiên	125,000		125,000
		903102	Sinh hóa	125,000		125,000
422	05212746		Bùi Phi Long	175,000		175,000
		903508	Mô phôi	75,000		75,000
		903516	Vi sinh đại cương	100,000		100,000
423	05212748		Trần Hữu Lợi	75,000		75,000
		902113	Toán cao cấp B2	75,000		75,000
424	05212749		Đoàn Văn Lực	175,000		175,000
		903102	Sinh hóa	125,000		125,000
		903210	Thống kê sinh học	50,000		50,000
425	05212753		Nguyễn Thế Ngọc	75,000		75,000
		902113	Toán cao cấp B2	75,000		75,000
426	05212760		Huỳnh Thị Yến Nhi	125,000		125,000
		903102	Sinh hóa	125,000		125,000
427	05212766		Nguyễn Nữ Ngọc Quang	275,000		275,000
		902113	Toán cao cấp B2	75,000		75,000
		902303	Hóa đại cương B2	100,000		100,000
		903203	Di truyền đại cương	100,000		100,000
428	05212769		Phạm Thanh Quý	325,000		325,000
		903102	Sinh hóa	125,000		125,000
		903210	Thống kê sinh học	50,000		50,000
		903510	Siêu vi trùng thú y	50,000		50,000
		903516	Vi sinh đại cương	100,000		100,000
429	05212775		Trương Hồng Tân	75,000		75,000
		902113	Toán cao cấp B2	75,000		75,000
430	05212779		Trần Thị Thanh Thảo	100,000		100,000
		903210	Thống kê sinh học	50,000		50,000
		903510	Siêu vi trùng thú y	50,000		50,000
431	05212782		Trang Quyết Thắng	225,000		225,000
		903102	Sinh hóa	125,000		125,000
		903516	Vi sinh đại cương	100,000		100,000
432	05212788		Lý Thanh Tòng	175,000		175,000
		903102	Sinh hóa	125,000		125,000
		903210	Thống kê sinh học	50,000		50,000
433	05212794		Trần Quốc Tuấn	100,000		100,000
		903516	Vi sinh đại cương	100,000		100,000
434	05212795		Huỳnh Đồng Vàng	125,000		125,000
		903102	Sinh hóa	125,000		125,000
435	05212798		Hà Huy Vũ	275,000		275,000

Danh Sách Nợ Học Phí Môn Học Học Lại

Trang 28

TT	Mã SV	Mã MH	Tên SV/Tên MH	Phải đóng	Đã đóng	Còn nợ
		903102	Sinh hóa	125,000		125,000
		903510	Siêu vi trùng thú y	50,000		50,000
		903516	Vi sinh đại cương	100,000		100,000
436	05213006		Vũ Đức Cường	50,000		50,000
		902414	Sinh học thực vật	50,000		50,000
437	05213009		Phạm Văn Cường	125,000		125,000
		913610	Anh văn 2K	125,000		125,000
438	05213017		Đỗ Bá Hưng	50,000		50,000
		902414	Sinh học thực vật	50,000		50,000
439	05213021		Hà Thị Tuyết Lan	125,000		125,000
		913610	Anh văn 2K	125,000		125,000
440	05213025		Nguyễn Thị Mến	175,000		175,000
		914101	Nhập môn tin học A	175,000		175,000
441	05213028		Nguyễn Minh Nhựt	50,000		50,000
		902414	Sinh học thực vật	50,000		50,000
442	05213047		Phạm Đức Trí	175,000		175,000
		902317	Hoá phân tích	50,000		50,000
		913610	Anh văn 2K	125,000		125,000
443	05213048		Phan Văn Trọng	50,000		50,000
		902317	Hoá phân tích	50,000		50,000
444	05213049		Dương Thành Nam	280,000		280,000
		904204	Di truyền đại cương M	105,000		105,000
		914101	Nhập môn tin học A	175,000		175,000
445	05213055		Nguyễn Thị Lệ Hằng	50,000		50,000
		902414	Sinh học thực vật	50,000		50,000
446	05213056		Nguyễn Văn Mạnh	350,000		350,000
		902401	Môi trường và con người	75,000		75,000
		902405	Thí nghiệm sinh động	50,000		50,000
		904601	Anh văn chuyên Ngành	100,000		100,000
		913610	Anh văn 2K	125,000		125,000
447	05213059		Tạ Đức Cảnh	480,000		480,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
		904204	Di truyền đại cương M	105,000		105,000
		904601	Anh văn chuyên Ngành	100,000		100,000
		914101	Nhập môn tin học A	175,000		175,000
448	05213060		Vũ Anh Điệp	200,000		200,000
		902401	Môi trường và con người	75,000		75,000
		902414	Sinh học thực vật	50,000		50,000
		904306	Nông học đại cương A	75,000		75,000
449	05213063		Nguyễn Quang Thành	50,000		50,000
		902317	Hoá phân tích	50,000		50,000
450	05213064		Cao Xuân Cường	405,000		405,000
		902317	Hoá phân tích	50,000		50,000
		904204	Di truyền đại cương M	105,000		105,000
		904308	Nông học đại cương I	75,000		75,000
		904606	Khí tượng đại cương	50,000		50,000
		913610	Anh văn 2K	125,000		125,000
451	05213070		Trần Anh Đào	175,000		175,000
		902414	Sinh học thực vật	50,000		50,000
		913610	Anh văn 2K	125,000		125,000

Danh Sách Nợ Học Phí Môn Học Học Lại

Trang 29

TT	Mã SV	Mã MH	Tên SV/Tên MH	Phải đóng	Đã đóng	Còn nợ
452	05213076		Nguyễn Công Toại	125,000		125,000
		913610	Anh văn 2K	125,000		125,000
453	05213085		Lê Văn Mẫn	50,000		50,000
		902317	Hoá phân tích	50,000		50,000
454	05213090		Đặng Võ Hồng Hiếu	125,000		125,000
		913610	Anh văn 2K	125,000		125,000
455	05213091		Cao Văn Triều	205,000		205,000
		904204	Di truyền đại cương M	105,000		105,000
		904601	Anh văn chuyên Ngành	100,000		100,000
456	05213092		Phạm Ngọc Hùng	150,000		150,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
		902414	Sinh học thực vật	50,000		50,000
457	05213094		Nguyễn Văn Tới	125,000		125,000
		900102	Kinh tế chính trị	125,000		125,000
458	05213096		Nguyễn Thành Nhân	125,000		125,000
		902414	Sinh học thực vật	50,000		50,000
		904308	Nông học đại cương I	75,000		75,000
459	05213097		Nguyễn Diễm Thùy	50,000		50,000
		902414	Sinh học thực vật	50,000		50,000
460	05213098		Nguyễn Anh Thanh	250,000		250,000
		902113	Toán cao cấp B2	75,000		75,000
		902317	Hoá phân tích	50,000		50,000
		913610	Anh văn 2K	125,000		125,000
461	05213099		Hà Huy Cường	75,000		75,000
		902621	Xã hội học	75,000		75,000
462	05213101		Tạ Quang Tân	350,000		350,000
		900102	Kinh tế chính trị	125,000		125,000
		904601	Anh văn chuyên Ngành	100,000		100,000
		913610	Anh văn 2K	125,000		125,000
463	05213102		Hoàng Quốc Việt	125,000		125,000
		913610	Anh văn 2K	125,000		125,000
464	05213105		Võ Điền Phong	125,000		125,000
		913610	Anh văn 2K	125,000		125,000
465	05213201		Hoàng Xuân Bảy	100,000		100,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
466	05213202		Lưu Tuấn Bằng	175,000		175,000
		902113	Toán cao cấp B2	75,000		75,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
467	05213204		Trần Đào Kim Chi	100,000		100,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
468	05213205		Trần Tuấn Chinh	175,000		175,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
		904707	Côn trùng cơ bản	75,000		75,000
469	05213211		Phạm Thành Đạt	175,000		175,000
		902113	Toán cao cấp B2	75,000		75,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
470	05213212		Nguyễn Ngọc Em	75,000		75,000
		904707	Côn trùng cơ bản	75,000		75,000
471	05213214		Nguyễn Thị Trà Giang	100,000		100,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000

Danh Sách Nợ Học Phí Môn Học Học Lại

Trang 30

TT	Mã SV	Mã MH	Tên SV/Tên MH	Phải đóng	Đã đóng	Còn nợ
472	05213216		Nguyễn Văn Hoàng	100,000		100,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
473	05213217		Trần Xuân Hợp	175,000		175,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
		902306	Hóa phân tích	75,000		75,000
474	05213218		Phạm Thị Hương	75,000		75,000
		904707	Côn trùng cơ bản	75,000		75,000
475	05213220		Diệp Trúc Linh	75,000		75,000
		904707	Côn trùng cơ bản	75,000		75,000
476	05213221		Trần Thị ánh Loan	175,000		175,000
		900101	Chủ nghĩa khoa học xã hội	100,000		100,000
		904707	Côn trùng cơ bản	75,000		75,000
477	05213225		Trương Thành Phương	75,000		75,000
		904707	Côn trùng cơ bản	75,000		75,000
478	05213230		Nguyễn Trần Khánh Tâm	275,000		275,000
		900101	Chủ nghĩa khoa học xã hội	100,000		100,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
		904707	Côn trùng cơ bản	75,000		75,000
479	05213233		Nguyễn Hoàng Thắng	100,000		100,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
480	05213234		Huỳnh Văn Thắng	100,000		100,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
481	05213235		Trần Thị Thuận Thiên	100,000		100,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
482	05213236		Đoàn Khánh Thu	200,000		200,000
		900101	Chủ nghĩa khoa học xã hội	100,000		100,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
483	05213239		Phạm Hữu Tiến	175,000		175,000
		902113	Toán cao cấp B2	75,000		75,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
484	05213240		Nguyễn Thị Xuân Trang	100,000		100,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
485	05213242		Nguyễn Thị Thanh Tuyền	100,000		100,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
486	05213243		Đặng Hữu Văn	175,000		175,000
		902113	Toán cao cấp B2	75,000		75,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
487	05213245		Phạm Thị Xét	100,000		100,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
488	05213249		Cao Thanh Mỹ	100,000		100,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
489	05213250		Nguyễn Thị Hằng	100,000		100,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
490	05213252		Đồng Minh Hà	100,000		100,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
491	05213253		Nguyễn Khương	300,000		300,000
		900101	Chủ nghĩa khoa học xã hội	100,000		100,000
		900112	Kinh tế chính trị 2	100,000		100,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
492	05213255		Phan Châu Đốc	100,000		100,000

Danh Sách Nợ Học Phí Môn Học Học Lại

Trang 31

TT	Mã SV	Mã MH	Tên SV/Tên MH	Phải đóng	Đã đóng	Còn nợ
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
493	05213256		Tạ Ngọc Nhưng	100,000		100,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
494	05220101		Phạm Duy An	100,000		100,000
		908231	Nguyên lý thống kê kinh tế	100,000		100,000
495	05220102		Lê Thanh An	250,000		250,000
		902622	Pháp luật đại cương	75,000		75,000
		914101	Nhập môn tin học A	175,000		175,000
496	05220104		Đặng Quốc Bình	150,000		150,000
		902614	Quản trị học B	75,000		75,000
		902622	Pháp luật đại cương	75,000		75,000
497	05220105		Nguyễn Vũ Cao	100,000		100,000
		908231	Nguyên lý thống kê kinh tế	100,000		100,000
498	05220119		Hoàng Văn Đồng	175,000		175,000
		914101	Nhập môn tin học A	175,000		175,000
499	05220123		Nguyễn Trường Giang	250,000		250,000
		902622	Pháp luật đại cương	75,000		75,000
		914101	Nhập môn tin học A	175,000		175,000
500	05220125		Nguyễn Văn Hải	100,000		100,000
		908231	Nguyên lý thống kê kinh tế	100,000		100,000
501	05220163		Triệu Thị Thương	75,000		75,000
		902614	Quản trị học B	75,000		75,000
502	05220166		Bùi Thế Quang	75,000		75,000
		902614	Quản trị học B	75,000		75,000
503	05220169		Nguyễn Đăng Sơn	75,000		75,000
		902614	Quản trị học B	75,000		75,000
504	05220170		Lưu Thái Sơn	75,000		75,000
		902614	Quản trị học B	75,000		75,000
505	05220173		Trần Hữu Thạnh	75,000		75,000
		902614	Quản trị học B	75,000		75,000
506	05220175		Lê Văn Thọ	75,000		75,000
		902614	Quản trị học B	75,000		75,000
507	05220178		Huỳnh Thái Anh Thư	75,000		75,000
		902614	Quản trị học B	75,000		75,000
508	05220182		Nguyễn Văn Tiến	100,000		100,000
		908231	Nguyên lý thống kê kinh tế	100,000		100,000
509	05221126		Từ Công Nữ Viza	225,000		225,000
		904601	Anh văn chuyên Ngành	100,000		100,000
		913610	Anh văn 2K	125,000		125,000
510	05223004		Đoàn Thị Ngọc ánh	150,000		150,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
		908224	Thống kê doanh nghiệpQ	50,000		50,000
511	05223031		Nguyễn Thị Định	200,000		200,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
		908344	Quản trị tài chính	100,000		100,000
512	05223240		Đặng Thị Quế Thanh	615,000		615,000
		900101	Chủ nghĩa khoa học xã hội	100,000		100,000
		900104	Lịch sử Đảng CSVN	100,000		100,000
		902618	Quản trị học A	100,000		100,000
		908131	Địa lý kinh tế-P	75,000		75,000

Danh Sách Nợ Học Phí Môn Học Học Lại

Trang 32

TT	Mã SV	Mã MH	Tên SV/Tên MH	Phải đóng	Đã đóng	Còn nợ
		908211	Kinh tế lượng căn bản	140,000		140,000
		908338	Kê toán quản trị	100,000		100,000
513	05223454		Trần Hữu Công	75,000		75,000
		902115	Toán cao cấp C2	75,000		75,000
514	05223461		Đoàn Thị Doan	175,000		175,000
		902115	Toán cao cấp C2	75,000		75,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
515	05223462		Đoàn Thị Ngọc Dung	100,000		100,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
516	05223484		Lê Thị Lưu Luyện	100,000		100,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
517	05223489		Đinh Quang Minh	100,000		100,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
518	05223492		Lê Nguyễn Kim Ngân	50,000		50,000
		908224	Thống kê doanh nghiệpQ	50,000		50,000
519	05223496		Nguyễn Thị Tuyết Nhung	100,000		100,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
520	05223498		Nguyễn Thị Hạnh Phúc	175,000		175,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
		902622	Pháp luật đại cương	75,000		75,000
521	05223505		Trần Thị Thanh Tâm	225,000		225,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
		913610	Anh văn 2K	125,000		125,000
522	05223519		Lê Thị Mai Trang	100,000		100,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
523	05223532		Lê Công Khanh	125,000		125,000
		913610	Anh văn 2K	125,000		125,000
524	05223551		Trịnh Xuân Lương	100,000		100,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
525	05223552		Nguyễn Ngọc Giang	125,000		125,000
		913610	Anh văn 2K	125,000		125,000
526	05223562		Hồ Thị Thu Hà	100,000		100,000
		900112	Kinh tế chính trị 2	100,000		100,000
527	05223567		Phù Quốc Hiến	100,000		100,000
		908231	Nguyên lý thống kê kinh tế	100,000		100,000
528	05223604		Võ Thị Ngọc Bích	350,000		350,000
		900112	Kinh tế chính trị 2	100,000		100,000
		902621	Xã hội học	75,000		75,000
		914101	Nhập môn tin học A	175,000		175,000
529	05223723		Lê Ngọc Anh	75,000		75,000
		902621	Xã hội học	75,000		75,000
530	05223728		Hồ Văn Cường	75,000		75,000
		902621	Xã hội học	75,000		75,000
531	05223730		Võ Thị Châu Diễm	75,000		75,000
		902621	Xã hội học	75,000		75,000
532	05223743		Phan Thị Hằng	100,000		100,000
		900112	Kinh tế chính trị 2	100,000		100,000
533	05223747		Lương Thị Hiệp	300,000		300,000
		900112	Kinh tế chính trị 2	100,000		100,000
		902614	Quản trị học B	75,000		75,000

Danh Sách Nợ Học Phí Môn Học Học Lại

Trang 33

TT	Mã SV	Mã MH	Tên SV/Tên MH	Phải đóng	Đã đóng	Còn nợ
		902621	Xã hội học	75,000		75,000
		908224	Thống kê doanh nghiệpQ	50,000		50,000
534	05223761		Nguyễn Thị Thanh Hương	75,000		75,000
		902621	Xã hội học	75,000		75,000
535	05223763		Lâm Quốc Khanh	175,000		175,000
		900112	Kinh tế chính trị 2	100,000		100,000
		902621	Xã hội học	75,000		75,000
536	05223767		Lê Xuân Kiên	125,000		125,000
		913610	Anh văn 2K	125,000		125,000
537	05223768		Phạm Thị Lan	75,000		75,000
		902621	Xã hội học	75,000		75,000
538	05223776		Trần Thành Luân	175,000		175,000
		900112	Kinh tế chính trị 2	100,000		100,000
		902621	Xã hội học	75,000		75,000
539	05223778		Phạm Thị Thanh Mai	75,000		75,000
		902621	Xã hội học	75,000		75,000
540	05223781		Trần Minh	250,000		250,000
		900112	Kinh tế chính trị 2	100,000		100,000
		902621	Xã hội học	75,000		75,000
		902622	Pháp luật đại cương	75,000		75,000
541	05223785		Cao Thị Mai Nga	75,000		75,000
		902621	Xã hội học	75,000		75,000
542	05223788		Lê Thị Nguyên	75,000		75,000
		902621	Xã hội học	75,000		75,000
543	05223790		Phan Thị Minh Nguyệt	250,000		250,000
		900112	Kinh tế chính trị 2	100,000		100,000
		902621	Xã hội học	75,000		75,000
		908345	Tín dụng ngân hàng	75,000		75,000
544	05223792		Dinh Văn Ninh	100,000		100,000
		900112	Kinh tế chính trị 2	100,000		100,000
545	05223795		Nguyễn Thị Oanh	75,000		75,000
		902621	Xã hội học	75,000		75,000
546	05223816		Phạm Thị Thuận	75,000		75,000
		902621	Xã hội học	75,000		75,000
547	05223821		Trần Thị Thu Thủy	100,000		100,000
		900112	Kinh tế chính trị 2	100,000		100,000
548	05223826		Trịnh Văn Trà	75,000		75,000
		902621	Xã hội học	75,000		75,000
549	05223829		Lưu Tấn Trung	175,000		175,000
		900112	Kinh tế chính trị 2	100,000		100,000
		902621	Xã hội học	75,000		75,000
550	05223836		Nguyễn Thị Vân	100,000		100,000
		900112	Kinh tế chính trị 2	100,000		100,000
551	05223838		Huỳnh Chí Vũ	75,000		75,000
		902621	Xã hội học	75,000		75,000
552	05223839		Nguyễn Thành Vương	250,000		250,000
		902621	Xã hội học	75,000		75,000
		914101	Nhập môn tin học A	175,000		175,000
553	05224101		Huỳnh Hữu Trung	275,000		275,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000

Danh Sách Nợ Học Phí Môn Học Học Lại

Trang 34

TT	Mã SV	Mã MH	Tên SV/Tên MH	Phải đóng	Đã đóng	Còn nợ
		914101	Nhập môn tin học A	175,000		175,000
554	05224260		Phạm Anh Duy	225,000		225,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
		913610	Anh văn 2K	125,000		125,000
555	05224261		Nguyễn Hoàng Dương	100,000		100,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
556	05224264		Lê Tấn Đạt	300,000		300,000
		902115	Toán cao cấp C2	75,000		75,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
		913610	Anh văn 2K	125,000		125,000
557	05224268		Trương Hồng Đức	375,000		375,000
		900102	Kinh tế chính trị	125,000		125,000
		902115	Toán cao cấp C2	75,000		75,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
		902621	Xã hội học	75,000		75,000
558	05224282		Bùi Tấn Khoa	100,000		100,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
559	05224287		Nguyễn Thị Trúc Linh	100,000		100,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
560	05224290		Mai Hương Ly	100,000		100,000
		900112	Kinh tế chính trị 2	100,000		100,000
561	05224299		Nguyễn Tuấn Quang	225,000		225,000
		900112	Kinh tế chính trị 2	100,000		100,000
		913610	Anh văn 2K	125,000		125,000
562	05224310		Đặng Thị Phương Thảo	100,000		100,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
563	05224319		Trần Văn Trưc	100,000		100,000
		900112	Kinh tế chính trị 2	100,000		100,000
564	05224324		Hồ Thiên Vũ	275,000		275,000
		902609	Logic học	75,000		75,000
		908109	Kinh tế vi mô 1	100,000		100,000
		908110	Kinh tế vĩ mô 1	100,000		100,000
565	05224327		Trần Cương	250,000		250,000
		902621	Xã hội học	75,000		75,000
		914101	Nhập môn tin học A	175,000		175,000
566	05224328		Lê Thị Minh Hòa	175,000		175,000
		914101	Nhập môn tin học A	175,000		175,000
567	05224329		Võ Thị Lãm	100,000		100,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
568	05224333		Võ Thành Sang	75,000		75,000
		902401	Môi trường và con người	75,000		75,000
569	05224337		Võ Thanh Tuấn	275,000		275,000
		900112	Kinh tế chính trị 2	100,000		100,000
		914101	Nhập môn tin học A	175,000		175,000
570	05224341		Phan Hữu Cường	325,000		325,000
		902401	Môi trường và con người	75,000		75,000
		902609	Logic học	75,000		75,000
		914101	Nhập môn tin học A	175,000		175,000
571	05224345		Nguyễn Quốc Doanh	300,000		300,000
		902622	Pháp luật đại cương	75,000		75,000

Danh Sách Nợ Học Phí Môn Học Học Lại

Trang 35

TT	Mã SV	Mã MH	Tên SV/Tên MH	Phải đóng	Đã đóng	Còn nợ
		908118	Thống kê Kinh tế QL	50,000		50,000
		914101	Nhập môn tin học A	175,000		175,000
572	05224417		Điều Yrắc	100,000		100,000
		908231	Nguyên lý thống kê kinh tế	100,000		100,000
573	05224505		Đỗ Thị Trúc Ngân	100,000		100,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
574	05224507		Lê Văn Gia	175,000		175,000
		914101	Nhập môn tin học A	175,000		175,000
575	05224527		Nguyễn Thị Ngọc Thùy	100,000		100,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
576	05241016		Lê Trần Hữu Lộc	50,000		50,000
		902406	Thí nghiệm sinh 1	50,000		50,000
577	05241023		Võ Thanh Phong	175,000		175,000
		905222	Nông lâm kết hợp	175,000		175,000
578	05241050		Nguyễn Văn Yên	100,000		100,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
579	05241056		Du Sỹ Nguyên	125,000		125,000
		913610	Anh văn 2K	125,000		125,000
580	05241059		Phạm Ngọc Thía	75,000		75,000
		902401	Môi trường và con người	75,000		75,000
581	05329076		Lê Văn Tín	75,000		75,000
		914216	Cấu trúc máy tính-m	75,000		75,000
582	06112087		Trần Hữu Nghĩa	125,000		125,000
		903102	Sinh hóa	125,000		125,000
583	06112114		Lương Quang Sơn	175,000		175,000
		903102	Sinh hóa	125,000		125,000
		903210	Thống kê sinh học	50,000		50,000
584	06112157		Đoàn Thanh Tùng	125,000		125,000
		903102	Sinh hóa	125,000		125,000
585	06113102		Nguyễn Trọng Toàn	50,000		50,000
		902317	Hoá phân tích	50,000		50,000
586	06114074		Nguyễn Chánh Thi	125,000		125,000
		902414	Sinh học thực vật	50,000		50,000
		902621	Xã hội học	75,000		75,000
587	06116010		Trần Thị Bình	105,000		105,000
		906134	Ngư loại học I	105,000		105,000
588	06116102		Nguyễn Thành Tâm	205,000		205,000
		906106	Sinh lý cá và giáp xác	100,000		100,000
		906134	Ngư loại học I	105,000		105,000
589	06116114		Nguyễn Phương Thảo	245,000		245,000
		906113	Phiêu sinh ĐV & ĐV đáy	140,000		140,000
		906234	Bệnh cá	105,000		105,000
590	06118016		Nguyễn Đức Thắng	75,000		75,000
		902622	Pháp luật đại cương	75,000		75,000
591	06118026		Võ Duy Khanh	35,000		35,000
		902103	Bài tập Toán A	35,000		35,000
592	06120068		Trần Ngọc Thạch	100,000		100,000
		908110	Kinh tế vĩ mô 1	100,000		100,000
593	06120070		Đặng Hiến Thế	75,000		75,000
		908004	Thủy sản đại cương-K	75,000		75,000

Danh Sách Nợ Học Phí Môn Học Học Lại

Trang 36

TT	Mã SV	Mã MH	Tên SV/Tên MH	Phải đóng	Đã đóng	Còn nợ
594	06121004		Nguyễn Quang Huy	75,000		75,000
		902621	Xã hội học	75,000		75,000
595	06121031		Trần Cao Thu Thủy	175,000		175,000
		900101	Chủ nghĩa khoa học xã hội	100,000		100,000
		902622	Pháp luật đại cương	75,000		75,000
596	06122136		Nguyễn Duy Phong	175,000		175,000
		914101	Nhập môn tin học A	175,000		175,000
597	06122224		Lê Thị Thu Vân	50,000		50,000
		908224	Thống kê doanh nghiệpQ	50,000		50,000
598	06122231		Huỳnh Văn Vương	75,000		75,000
		908423	Luật thương mại	75,000		75,000
599	06123066		Phan Thị Hà	75,000		75,000
		902401	Môi trường và con người	75,000		75,000
600	06123192		Huỳnh Thị Tuyết Nhung	75,000		75,000
		902622	Pháp luật đại cương	75,000		75,000
601	06124001		Lê Duy An	75,000		75,000
		909510	Đánh giá tác động môi trường	75,000		75,000
602	06124049		Nguyễn Thị Thu Hồng	75,000		75,000
		902621	Xã hội học	75,000		75,000
603	06124050		Đỗ Văn Hợp	175,000		175,000
		900101	Chủ nghĩa khoa học xã hội	100,000		100,000
		909510	Đánh giá tác động môi trường	75,000		75,000
604	06124057		Trần Duy Khánh	75,000		75,000
		909604	Kinh tế đất	75,000		75,000
605	06124101		Trần Thị Sáu	100,000		100,000
		900101	Chủ nghĩa khoa học xã hội	100,000		100,000
606	06124112		Nguyễn Phạm Phương Thảo	150,000		150,000
		900109	Triết học Mác Lê Nin	150,000		150,000
607	06125183		Lê Duy Tuấn	75,000		75,000
		902401	Môi trường và con người	75,000		75,000
608	06127013		Nguyễn Cường	240,000		240,000
		900101	Chủ nghĩa khoa học xã hội	100,000		100,000
		912108	Vi sinh vật môi trường	140,000		140,000
609	06127026		Trần Văn Đông	75,000		75,000
		912303	QT thủy lực trong CNMT	75,000		75,000
610	06127061		Nguyễn Anh Lâm	140,000		140,000
		912108	Vi sinh vật môi trường	140,000		140,000
611	06127077		Trần Vũ Nam	140,000		140,000
		912108	Vi sinh vật môi trường	140,000		140,000
612	06127155		Nguyễn Quốc Vũ	140,000		140,000
		912108	Vi sinh vật môi trường	140,000		140,000
613	06128094		Nguyễn Trần Nguyên	50,000		50,000
		913119	Writing 2	50,000		50,000
614	06128098		Phùng Thị Hồng Nhung	100,000		100,000
		913110	Listening & Notetaking	100,000		100,000
615	06128126		Võ Thị Thanh Thảo	150,000		150,000
		913110	Listening & Notetaking	100,000		100,000
		913119	Writing 2	50,000		50,000
616	06128127		Phạm Thị Thu Thảo	100,000		100,000
		913110	Listening & Notetaking	100,000		100,000

Danh Sách Nợ Học Phí Môn Học Học Lại

Trang 37

TT	Mã SV	Mã MH	Tên SV/Tên MH	Phải đóng	Đã đóng	Còn nợ
617	06128129		Mai Thị Thích	150,000		150,000
		913110	Listening & Notetaking	100,000		100,000
		913119	Writing 2	50,000		50,000
618	06130052		Trương Quang Minh	125,000		125,000
		914342	Lập trình A2	125,000		125,000
619	06130057		Quảng Trí Nguyên	75,000		75,000
		902111	Toán cao cấp A4	75,000		75,000
620	06130066		Phạm Lê Phường	50,000		50,000
		902201	Thí nghiệm Lý	50,000		50,000
621	06130098		Cao Anh Vũ	125,000		125,000
		900102	Kinh tế chính trị	125,000		125,000
622	06130161		Trần Duy Minh	125,000		125,000
		914445	Cơ sở dữ liệu	125,000		125,000
623	06130215		Phạm Minh Tuấn	100,000		100,000
		900101	Chủ nghĩa khoa học xã hội	100,000		100,000
624	06137010		Võ Lê Tâm	75,000		75,000
		902204	Vật lý đại cương A2	75,000		75,000
625	06139012		Võ Thị Bính	175,000		175,000
		914101	Nhập môn tin học A	175,000		175,000
626	06139076		Trần Thị Kim Loan	75,000		75,000
		902308	Hoá đại cương A2	75,000		75,000
627	06141029		Ngô Thị Hường	50,000		50,000
		902305	Thí nghiệm Hóa HC	50,000		50,000
628	06141064		Đoàn Văn Tình	50,000		50,000
		902318	TN hóa Phân tích	50,000		50,000
629	06142061		Mai Hoàng Nguyên	575,000		575,000
		900102	Kinh tế chính trị	125,000		125,000
		902113	Toán cao cấp B2	75,000		75,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
		902303	Hóa đại cương B2	100,000		100,000
		902305	Thí nghiệm Hóa HC	50,000		50,000
		903102	Sinh hóa	125,000		125,000
630	06146007		Bích Nguyễn Quốc Dương	125,000		125,000
		913610	Anh văn 2K	125,000		125,000
631	06146036		Dương Trung Nghĩa	455,000		455,000
		900101	Chủ nghĩa khoa học xã hội	100,000		100,000
		902305	Thí nghiệm Hóa HC	50,000		50,000
		902401	Môi trường và con người	75,000		75,000
		902414	Sinh học thực vật	50,000		50,000
		902621	Xã hội học	75,000		75,000
		906134	Ngư loại học I	105,000		105,000
632	06146070		Nguyễn Xuân Định	50,000		50,000
		902317	Hoá phân tích	50,000		50,000
633	06150135		Nguyễn Thị Hồng Phúc	75,000		75,000
		902401	Môi trường và con người	75,000		75,000
634	06150140		Lê Duy Đăng Phương	75,000		75,000
		902622	Pháp luật đại cương	75,000		75,000
635	06150168		Nguyễn Hồng Thắng	315,000		315,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
		908115	Kinh tế quốc tế	75,000		75,000

Danh Sách Nợ Học Phí Môn Học Học Lại

Trang 38

TT	Mã SV	Mã MH	Tên SV/Tên MH	Phải đóng	Đã đóng	Còn nợ
		908211	Kinh tế lượng căn bản	140,000		140,000
636	06150169		Nguyễn Thị Cẩm Thi	75,000		75,000
		902622	Pháp luật đại cương	75,000		75,000
637	06150194		Lê Hồng Tiến	75,000		75,000
		908423	Luật thương mại	75,000		75,000
638	06150210		Phạm Văn Tuấn	200,000		200,000
		900112	Kinh tế chính trị 2	100,000		100,000
		908109	Kinh tế vi mô 1	100,000		100,000
639	06153006		Nguyễn Văn Đạt	100,000		100,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
640	06153007		Kiều Minh Giáp	400,000		400,000
		902111	Toán cao cấp A4	75,000		75,000
		902205	Vật lý đại cương A3	75,000		75,000
		902622	Pháp luật đại cương	75,000		75,000
		905601	Sức bền vật liệu	100,000		100,000
		907602	Mạch điện	75,000		75,000
641	06153056		Trần Mẫn Minh Quân	75,000		75,000
		907602	Mạch điện	75,000		75,000
642	06153062		Võ Duy Thắng	75,000		75,000
		907602	Mạch điện	75,000		75,000
643	06157012		Nguyễn Thị Quỳnh Chi	140,000		140,000
		912108	Vi sinh vật môi trường	140,000		140,000
644	06157030		Trương Thị ánh Duyên		140,000	-140,000
		912307	Công nghệ xử lý nước cấp		140,000	-140,000
645	06157115		Lê Nhật Nam	180,000		180,000
		900107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	75,000		75,000
		912302	Hình học họa hình MT	105,000		105,000
646	06157150		Nguyễn Tấn Ri	75,000		75,000
		912104	Sinh thái học môi trường	75,000		75,000
647	06157219		Nguyễn Quốc Tuấn	75,000		75,000
		912104	Sinh thái học môi trường	75,000		75,000
648	06211038		Trần Thị Anh Thúy		75,000	-75,000
		902113	Toán cao cấp B2		75,000	-75,000
649	06211055		Lê Phát Tiến		75,000	-75,000
		902113	Toán cao cấp B2		75,000	-75,000
650	06212163		Nguyễn Thanh Hải	100,000		100,000
		902405	Thí nghiệm sinh động	50,000		50,000
		902406	Thí nghiệm sinh 1	50,000		50,000
651	06212182		Nguyễn Vũ Quý Lâm	50,000		50,000
		902405	Thí nghiệm sinh động	50,000		50,000
652	06212190		Nguyễn Đại Lợi	50,000		50,000
		902406	Thí nghiệm sinh 1	50,000		50,000
653	06212193		Phạm Trung Nam	50,000		50,000
		902406	Thí nghiệm sinh 1	50,000		50,000
654	06212194		Nguyễn Thị Nga	50,000		50,000
		902406	Thí nghiệm sinh 1	50,000		50,000
655	06212202		Nguyễn Văn Phong	100,000		100,000
		902404	Thí nghiệm sinh thực	50,000		50,000
		902406	Thí nghiệm sinh 1	50,000		50,000
656	06212213		Phan Văn Tâm	100,000		100,000

Danh Sách Nợ Học Phí Môn Học Học Lại

Trang 39

TT	Mã SV	Mã MH	Tên SV/Tên MH	Phải đóng	Đã đóng	Còn nợ
		902405	Thí nghiệm sinh động	50,000		50,000
		902406	Thí nghiệm sinh 1	50,000		50,000
657	06212229		Nguyễn Quang Trí	50,000		50,000
		902405	Thí nghiệm sinh động	50,000		50,000
658	06212232		Nguyễn Quốc Trung	175,000		175,000
		902113	Toán cao cấp B2	75,000		75,000
		902303	Hóa đại cương B2	100,000		100,000
659	06212233		Nguyễn Trung Trực	50,000		50,000
		902406	Thí nghiệm sinh 1	50,000		50,000
660	06212245		Nguyễn Thị Hải Yến	100,000		100,000
		902405	Thí nghiệm sinh động	50,000		50,000
		902406	Thí nghiệm sinh 1	50,000		50,000
661	06212251		Tạ Đông Phương	175,000		175,000
		914101	Nhập môn tin học A	175,000		175,000
662	06213140		Danh Nguyễn Đức Toàn	150,000		150,000
		900109	Triết học Mác Lê Nin	150,000		150,000
663	06213141		Nguyễn Xuân Trung	150,000		150,000
		900109	Triết học Mác Lê Nin	150,000		150,000
664	06223080		Nguyễn Hồ Xuân Nga	75,000		75,000
		902115	Toán cao cấp C2	75,000		75,000
665	06224532		Trần Hoài Phong	75,000		75,000
		902307	Hoá học QLĐĐ	75,000		75,000
666	06329020		Lê Trọng Thiện	225,000		225,000
		914217	Hệ điều hành 1	100,000		100,000
		914302	Lập trình A2	125,000		125,000
667	06333171		Nguyễn Thị Minh Tuyền	100,000		100,000
		908109	Kinh tế vi mô 1	100,000		100,000
668	06336077		Đào Thị Ninh	100,000		100,000
		906106	Sinh lý cá và giáp xác	100,000		100,000
669	07111052		Bùi Hoàng Kha	175,000		175,000
		902206	Vật lý đại cương B2	75,000		75,000
		902303	Hóa đại cương B2	100,000		100,000
670	07111082		Nông Quang Nhân	250,000		250,000
		902113	Toán cao cấp B2	75,000		75,000
		902206	Vật lý đại cương B2	75,000		75,000
		902303	Hóa đại cương B2	100,000		100,000
671	07111104		Dương Văn Thành	475,000		475,000
		902113	Toán cao cấp B2	75,000		75,000
		902206	Vật lý đại cương B2	75,000		75,000
		902303	Hóa đại cương B2	100,000		100,000
		902404	Thí nghiệm sinh thực	50,000		50,000
		914101	Nhập môn tin học A	175,000		175,000
672	07111129		Phan Thanh Tú	50,000		50,000
		902304	Thí nghiệm Hóa 1	50,000		50,000
673	07111143		Trần Quang Vũ	50,000		50,000
		902414	Sinh học thực vật	50,000		50,000
674	07111240		Lăng Đình Thắng	50,000		50,000
		902414	Sinh học thực vật	50,000		50,000
675	07112018		Nguyễn Thành Công	350,000		350,000
		902113	Toán cao cấp B2	75,000		75,000

Danh Sách Nợ Học Phí Môn Học Học Lại

Trang 40

TT	Mã SV	Mã MH	Tên SV/Tên MH	Phải đóng	Đã đóng	Còn nợ
		902303	Hóa đại cương B2	100,000		100,000
		914101	Nhập môn tin học A	175,000		175,000
676	07112038		Mai Đức Đạo	50,000		50,000
		902413	Sinh học động vật	50,000		50,000
677	07112066		Nguyễn Thị Hồng Hạnh	175,000		175,000
		914101	Nhập môn tin học A	175,000		175,000
678	07112067		Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	175,000		175,000
		914101	Nhập môn tin học A	175,000		175,000
679	07112123		Nguyễn Chí Linh	175,000		175,000
		902115	Toán cao cấp C2	75,000		75,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
680	07112164		Trần Văn Ngọc	175,000		175,000
		914101	Nhập môn tin học A	175,000		175,000
681	07112221		Nguyễn Tín Thành	250,000		250,000
		902113	Toán cao cấp B2	75,000		75,000
		902206	Vật lý đại cương B2	75,000		75,000
		902303	Hóa đại cương B2	100,000		100,000
682	07112227		Trương Văn Thảo	250,000		250,000
		902113	Toán cao cấp B2	75,000		75,000
		914101	Nhập môn tin học A	175,000		175,000
683	07112262		Hồ Minh Trâm	75,000		75,000
		902113	Toán cao cấp B2	75,000		75,000
684	07112304		Vũ Hoàng Yến	125,000		125,000
		913610	Anh văn 2K	125,000		125,000
685	07112306		Trần Quang Huy	75,000		75,000
		902113	Toán cao cấp B2	75,000		75,000
686	07114039		Trần Thanh Phú	125,000		125,000
		900102	Kinh tế chính trị	125,000		125,000
687	07114042		Phan Thị Hồng Phượng	250,000		250,000
		902113	Toán cao cấp B2	75,000		75,000
		902206	Vật lý đại cương B2	75,000		75,000
		902303	Hóa đại cương B2	100,000		100,000
688	07115003		Huỳnh Chương	200,000		200,000
		900102	Kinh tế chính trị	125,000		125,000
		902204	Vật lý đại cương A2	75,000		75,000
689	07115006		Dương Vũ Diệp	125,000		125,000
		900102	Kinh tế chính trị	125,000		125,000
690	07115007		Hoàng Văn Giang	125,000		125,000
		900102	Kinh tế chính trị	125,000		125,000
691	07115008		Lê Trung Hiếu	225,000		225,000
		900102	Kinh tế chính trị	125,000		125,000
		902310	Hóa lý	100,000		100,000
692	07115009		Nguyễn Tiến Hòa	125,000		125,000
		900102	Kinh tế chính trị	125,000		125,000
693	07115017		Trần Nhật Trung	125,000		125,000
		900102	Kinh tế chính trị	125,000		125,000
694	07115018		Nguyễn Quang Tùng	125,000		125,000
		900102	Kinh tế chính trị	125,000		125,000
695	07115020		Nguyễn Thị Xuyên	125,000		125,000
		900102	Kinh tế chính trị	125,000		125,000

Danh Sách Nợ Học Phí Môn Học Học Lại

Trang 41

TT	Mã SV	Mã MH	Tên SV/Tên MH	Phải đóng	Đã đóng	Còn nợ
696	07115027		Trương Minh Hiếu	125,000		125,000
		900102	Kinh tế chính trị	125,000		125,000
697	07115033		Nguyễn Phương Duy	150,000		150,000
		900109	Triết học Mác Lê Nin	150,000		150,000
698	07115035		Nguyễn Thị Hoàng Quyên	125,000		125,000
		900102	Kinh tế chính trị	125,000		125,000
699	07115036		Lê Sáng	175,000		175,000
		914101	Nhập môn tin học A	175,000		175,000
700	07115037		Lê Hồng Thơ	125,000		125,000
		900102	Kinh tế chính trị	125,000		125,000
701	07115040		Huỳnh Minh Tuyền	125,000		125,000
		900102	Kinh tế chính trị	125,000		125,000
702	07116059		Vũ Thái Hòa	150,000		150,000
		900109	Triết học Mác Lê Nin	150,000		150,000
703	07116069		Nguyễn Hữu Hùng	100,000		100,000
		902303	Hóa đại cương B2	100,000		100,000
704	07116104		Bùi Thành Long	50,000		50,000
		902304	Thí nghiệm Hóa 1	50,000		50,000
705	07116169		Lê Tấn Tài	75,000		75,000
		902206	Vật lý đại cương B2	75,000		75,000
706	07116214		Dương Thanh Triệu	125,000		125,000
		913610	Anh văn 2K	125,000		125,000
707	07117017		Lê Thị Huỳnh Chi	175,000		175,000
		914101	Nhập môn tin học A	175,000		175,000
708	07117058		Nguyễn Quốc Hưng	250,000		250,000
		902113	Toán cao cấp B2	75,000		75,000
		902206	Vật lý đại cương B2	75,000		75,000
		902303	Hóa đại cương B2	100,000		100,000
709	07117082		Đỗ Thị Luyện	175,000		175,000
		914101	Nhập môn tin học A	175,000		175,000
710	07117090		Hoàng Thị Mến	100,000		100,000
		902303	Hóa đại cương B2	100,000		100,000
711	07117107		Võ Thị Hồng Nhung	125,000		125,000
		913610	Anh văn 2K	125,000		125,000
712	07118014		Nguyễn Chương Phú		125,000	-125,000
		900102	Kinh tế chính trị		125,000	-125,000
713	07118023		Lê Anh Dưỡng	125,000		125,000
		900102	Kinh tế chính trị	125,000		125,000
714	07118025		Hoàng Phúc Lộc	125,000		125,000
		900102	Kinh tế chính trị	125,000		125,000
715	07118028		Nguyễn Văn Hoàng Trung	125,000		125,000
		900102	Kinh tế chính trị	125,000		125,000
716	07118029		Trần Tuấn	325,000		325,000
		900102	Kinh tế chính trị	125,000		125,000
		902110	Toán cao cấp A3	125,000		125,000
		902204	Vật lý đại cương A2	75,000		75,000
717	07119009		Đỗ Thanh Bình	125,000		125,000
		900102	Kinh tế chính trị	125,000		125,000
718	07119026		Nguyễn Anh Tuấn	125,000		125,000
		900102	Kinh tế chính trị	125,000		125,000

Danh Sách Nợ Học Phí Môn Học Học Lại

Trang 42

TT	Mã SV	Mã MH	Tên SV/Tên MH	Phải đóng	Đã đóng	Còn nợ
719	07120006		Lê Duy Chung		175,000	-175,000
		914101	Nhập môn tin học A		175,000	-175,000
720	07120063		Hoàng Huy Hùng	100,000		100,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
721	07120093		Nguyễn Thị Bích Tuyền	175,000		175,000
		902115	Toán cao cấp C2	75,000		75,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
722	07122028		Nguyễn Hoàng Dũng	75,000		75,000
		902115	Toán cao cấp C2	75,000		75,000
723	07122054		Trần Hoàng Huy	100,000		100,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
724	07122055		Trần Minh Huy		100,000	-100,000
		900112	Kinh tế chính trị 2		100,000	-100,000
725	07122185		Đặng Thị Huyền Trang	150,000		150,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
		902414	Sinh học thực vật	50,000		50,000
726	07122202		Đỗ Thị Cẩm Uyên	75,000		75,000
		902115	Toán cao cấp C2	75,000		75,000
727	07123038		Đoàn Thị Trúc Đào	175,000		175,000
		902115	Toán cao cấp C2	75,000		75,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
728	07123069		Huỳnh Thị Minh Hiếu	75,000		75,000
		902111	Toán cao cấp A4	75,000		75,000
729	07123071		Trần Thị Mai Hoa		100,000	-100,000
		902117	Xác suất thống kê A		100,000	-100,000
730	07123074		Nguyễn Thị Hoang	75,000		75,000
		902115	Toán cao cấp C2	75,000		75,000
731	07123104		Phạm Thị Kim Lan	125,000		125,000
		900102	Kinh tế chính trị	125,000		125,000
732	07123167		Phan Lê Quỳnh Như	125,000		125,000
		900102	Kinh tế chính trị	125,000		125,000
733	07123234		Phạm Hoàng Triết Thư	175,000		175,000
		914101	Nhập môn tin học A	175,000		175,000
734	07123270		Chữ Ngọc ánh Tuyết	375,000		375,000
		902115	Toán cao cấp C2	75,000		75,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
		908108	Kinh tế TN -MT	75,000		75,000
		913610	Anh văn 2K	125,000		125,000
735	07123272		Lê Thị Tuyết	50,000		50,000
		902414	Sinh học thực vật	50,000		50,000
736	07123295		Nguyễn Thị Như ý	175,000		175,000
		914101	Nhập môn tin học A	175,000		175,000
737	07123304		Bùi Thị Ngọc	50,000		50,000
		902414	Sinh học thực vật	50,000		50,000
738	07124016		Nguyễn Thị Thùy Dung	100,000		100,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
739	07124023		Bùi Tấn Giang	125,000		125,000
		913610	Anh văn 2K	125,000		125,000
740	07124055		Ngô Minh Lâm	75,000		75,000
		902115	Toán cao cấp C2	75,000		75,000

Danh Sách Nợ Học Phí Môn Học Học Lại

Trang 43

TT	Mã SV	Mã MH	Tên SV/Tên MH	Phải đóng	Đã đóng	Còn nợ
741	07124071		La Công Minh	75,000		75,000
		902121	Xác suất thống kê	75,000		75,000
742	07124073		Trần Quang Nam	100,000		100,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
743	07124076		Võ Thị Kim Ngân	100,000		100,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
744	07124080		Cái Thị Cẩm Nhung	75,000		75,000
		902115	Toán cao cấp C2	75,000		75,000
745	07124092		Nguyễn Duy Phương	75,000		75,000
		902111	Toán cao cấp A4	75,000		75,000
746	07124114		Trần Đình Thủ	150,000		150,000
		900109	Triết học Mác Lê Nin	150,000		150,000
747	07124119		Trần Thị Cẩm Thúy	100,000		100,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
748	07124121		Bế Viết Tiến	100,000		100,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
749	07124141		Trương Khắc Vãn	175,000		175,000
		914101	Nhập môn tin học A	175,000		175,000
750	07126024		Cao Doãn Chinh	175,000		175,000
		914101	Nhập môn tin học A	175,000		175,000
751	07126250		Trương Hải Nam	225,000		225,000
		902113	Toán cao cấp B2	75,000		75,000
		902303	Hóa đại cương B2	100,000		100,000
		902304	Thí nghiệm Hóa 1	50,000		50,000
752	07127034		Nguyễn Thị Mỹ Giàu	150,000		150,000
		900109	Triết học Mác Lê Nin	150,000		150,000
753	07127046		Ngô Thị Hồng Hiền	150,000		150,000
		900109	Triết học Mác Lê Nin	150,000		150,000
754	07127148		Nguyễn Thu Thảo	150,000		150,000
		900109	Triết học Mác Lê Nin	150,000		150,000
755	07127179		Lê Minh Trực	75,000		75,000
		902204	Vật lý đại cương A2	75,000		75,000
756	07128027		Nguyễn Việt Hương	125,000		125,000
		900102	Kinh tế chính trị	125,000		125,000
757	07128060		Đinh Thanh Phong	150,000		150,000
		900109	Triết học Mác Lê Nin	150,000		150,000
758	07130001		Trần Văn An	125,000		125,000
		900102	Kinh tế chính trị	125,000		125,000
759	07130004		Lê Hồng Ân	175,000		175,000
		900102	Kinh tế chính trị	125,000		125,000
		902201	Thí nghiệm Lý	50,000		50,000
760	07130029		Tô Xuân Hải	125,000		125,000
		902110	Toán cao cấp A3	125,000		125,000
761	07130031		Nguyễn Hữu Hậu	125,000		125,000
		913610	Anh văn 2K	125,000		125,000
762	07130033		Trương Phúc Hậu	125,000		125,000
		900102	Kinh tế chính trị	125,000		125,000
763	07130037		Mai Xuân Hiệp	50,000		50,000
		902201	Thí nghiệm Lý	50,000		50,000
764	07130041		Nguyễn Thanh Hoài	50,000		50,000

Danh Sách Nợ Học Phí Môn Học Học Lại

Trang 44

TT	Mã SV	Mã MH	Tên SV/Tên MH	Phải đóng	Đã đóng	Còn nợ
		902201	Thí nghiệm Lý	50,000		50,000
765	07130043		Bùi Minh Hoàng	75,000		75,000
		902204	Vật lý đại cương A2	75,000		75,000
766	07130053		Ngô Võ Quốc Khanh	175,000		175,000
		902110	Toán cao cấp A3	125,000		125,000
		902201	Thí nghiệm Lý	50,000		50,000
767	07130057		Phan Trọng Khiêm	125,000		125,000
		900102	Kinh tế chính trị	125,000		125,000
768	07130066		Nguyễn Ngọc Linh	125,000		125,000
		900102	Kinh tế chính trị	125,000		125,000
769	07130071		Đặng Khắc Luận	125,000		125,000
		900102	Kinh tế chính trị	125,000		125,000
770	07130078		Lê Trần Nam	300,000		300,000
		900102	Kinh tế chính trị	125,000		125,000
		902110	Toán cao cấp A3	125,000		125,000
		902201	Thí nghiệm Lý	50,000		50,000
771	07130085		Nguyễn Thành Ngưng	200,000		200,000
		900102	Kinh tế chính trị	125,000		125,000
		902204	Vật lý đại cương A2	75,000		75,000
772	07130092		Nguyễn Thiện Phúc	125,000		125,000
		900102	Kinh tế chính trị	125,000		125,000
773	07130093		Đinh Vinh Phúc	50,000		50,000
		902201	Thí nghiệm Lý	50,000		50,000
774	07130094		Nguyễn Tấn Phước	125,000		125,000
		900102	Kinh tế chính trị	125,000		125,000
775	07130099		Ngô Quang	125,000		125,000
		900102	Kinh tế chính trị	125,000		125,000
776	07130102		Cao Văn Quý	50,000		50,000
		902201	Thí nghiệm Lý	50,000		50,000
777	07130106		Trần Văn Sắc	250,000		250,000
		902110	Toán cao cấp A3	125,000		125,000
		902201	Thí nghiệm Lý	50,000		50,000
		902204	Vật lý đại cương A2	75,000		75,000
778	07130109		Nguyễn Vũ Thanh Sơn	125,000		125,000
		902110	Toán cao cấp A3	125,000		125,000
779	07130113		Nguyễn Vũ Hoàng Tân	125,000		125,000
		902201	Thí nghiệm Lý	50,000		50,000
		902204	Vật lý đại cương A2	75,000		75,000
780	07130114		Phạm Minh Thành	125,000		125,000
		900102	Kinh tế chính trị	125,000		125,000
781	07130115		Lê Minh Thảo	250,000		250,000
		902110	Toán cao cấp A3	125,000		125,000
		913610	Anh văn 2K	125,000		125,000
782	07130128		Nguyễn Nhật Tiến	125,000		125,000
		900102	Kinh tế chính trị	125,000		125,000
783	07130129		Tô Thị Thùy Trang	125,000		125,000
		900102	Kinh tế chính trị	125,000		125,000
784	07130131		Trần Minh Trí	125,000		125,000
		900102	Kinh tế chính trị	125,000		125,000
785	07130140		Nguyễn Minh Tuấn	125,000		125,000

Danh Sách Nợ Học Phí Môn Học Học Lại

Trang 45

TT	Mã SV	Mã MH	Tên SV/Tên MH	Phải đóng	Đã đóng	Còn nợ
		900102	Kinh tế chính trị	125,000		125,000
786	07130150		Sân A Khiêng	175,000		175,000
		914101	Nhập môn tin học A	175,000		175,000
787	07131045		Nguyễn Thị Bích Hạnh	50,000		50,000
		902413	Sinh học động vật	50,000		50,000
788	07131221		Lê Hoàng Vinh	100,000		100,000
		902304	Thí nghiệm Hóa 1	50,000		50,000
		902405	Thí nghiệm sinh động	50,000		50,000
789	07131245		Trần Văn Duy	100,000		100,000
		902303	Hóa đại cương B2	100,000		100,000
790	07131266		Lý Thị Diệu Lan	175,000		175,000
		902113	Toán cao cấp B2	75,000		75,000
		902303	Hóa đại cương B2	100,000		100,000
791	07132003		Phạm Thị Cần	100,000		100,000
		902303	Hóa đại cương B2	100,000		100,000
792	07132007		Dương Thị Hồng Diệu	100,000		100,000
		902303	Hóa đại cương B2	100,000		100,000
793	07132010		Tô Thị Duyên	100,000		100,000
		902303	Hóa đại cương B2	100,000		100,000
794	07132021		Nguyễn Phan Nhã Khuê	100,000		100,000
		902303	Hóa đại cương B2	100,000		100,000
795	07132029		Bùi Thị Nga	100,000		100,000
		902303	Hóa đại cương B2	100,000		100,000
796	07132030		Nguyễn Thị Kim Ngân	100,000		100,000
		902303	Hóa đại cương B2	100,000		100,000
797	07132041		Huỳnh Đình Tấn Thịnh	100,000		100,000
		902303	Hóa đại cương B2	100,000		100,000
798	07132086		Trần Công Tấn	75,000		75,000
		902307	Hoá học QLDD	75,000		75,000
799	07134008		Nguyễn Thị Bé Hiền	125,000		125,000
		900102	Kinh tế chính trị	125,000		125,000
800	07134029		Dương Phước Hưng	125,000		125,000
		900102	Kinh tế chính trị	125,000		125,000
801	07135022		Trần Thị Minh Hiếu	100,000		100,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
802	07135059		Nguyễn Hồng Thảo	175,000		175,000
		914101	Nhập môn tin học A	175,000		175,000
803	07135062		Huỳnh Thị Thơ	100,000		100,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
804	07135068		Trương Thị Thủy Tiên	100,000		100,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
805	07135069		Nguyễn Thị Thùy Trang	70,000		70,000
		902507	Giáo dục thể chất - 2K	70,000		70,000
806	07135070		Nguyễn Thị Bích Trâm	100,000		100,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
807	07135098		Nguyễn Thị Thục Huyền	170,000		170,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
		902507	Giáo dục thể chất - 2K	70,000		70,000
808	07135108		Trần Minh Luân	70,000		70,000
		902507	Giáo dục thể chất - 2K	70,000		70,000

Danh Sách Nợ Học Phí Môn Học Học Lại

Trang 46

TT	Mã SV	Mã MH	Tên SV/Tên MH	Phải đóng	Đã đóng	Còn nợ
809	07135116		Nguyễn Thị Tuyết Nga	100,000		100,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
810	07135117		Lê Bảo Ngân	100,000		100,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
811	07135119		Nguyễn Thị Kim Nguyên	70,000		70,000
		902507	Giáo dục thể chất - 2K	70,000		70,000
812	07135123		Đinh Thị Minh Phương	100,000		100,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
813	07135124		Ngô Thị Tú Phương	75,000		75,000
		902111	Toán cao cấp A4	75,000		75,000
814	07135126		Lê Văn Quý	300,000		300,000
		902115	Toán cao cấp C2	75,000		75,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
		913610	Anh văn 2K	125,000		125,000
815	07137006		Trần Ngọc Phước	125,000		125,000
		913610	Anh văn 2K	125,000		125,000
816	07137015		Huỳnh Thế Bảo	125,000		125,000
		900102	Kinh tế chính trị	125,000		125,000
817	07137017		Nguyễn Năng Cao	125,000		125,000
		900102	Kinh tế chính trị	125,000		125,000
818	07137026		Nguyễn Văn Được	125,000		125,000
		913610	Anh văn 2K	125,000		125,000
819	07137031		Trương Quang Huy	125,000		125,000
		900102	Kinh tế chính trị	125,000		125,000
820	07138002		Trần Vỹ Anh	125,000		125,000
		900102	Kinh tế chính trị	125,000		125,000
821	07138007		Nguyễn Việt Luận	145,000		145,000
		902204	Vật lý đại cương A2	75,000		75,000
		902507	Giáo dục thể chất - 2K	70,000		70,000
822	07138014		Nguyễn Quốc Tuấn	125,000		125,000
		900102	Kinh tế chính trị	125,000		125,000
823	07138018		Lê Quốc Cảnh	105,000		105,000
		907114	Vẽ kỹ thuật cơ bản	105,000		105,000
824	07138021		Lê Anh Dũng	305,000		305,000
		900102	Kinh tế chính trị	125,000		125,000
		902204	Vật lý đại cương A2	75,000		75,000
		907114	Vẽ kỹ thuật cơ bản	105,000		105,000
825	07138022		Nguyễn Anh Dũng	270,000		270,000
		900102	Kinh tế chính trị	125,000		125,000
		902204	Vật lý đại cương A2	75,000		75,000
		902507	Giáo dục thể chất - 2K	70,000		70,000
826	07138024		Phạm Đức Hiệp	200,000		200,000
		900102	Kinh tế chính trị	125,000		125,000
		902204	Vật lý đại cương A2	75,000		75,000
827	07138031		Nguyễn Quốc Khải	125,000		125,000
		900102	Kinh tế chính trị	125,000		125,000
828	07138032		Nguyễn Văn Thành Linh	125,000		125,000
		900102	Kinh tế chính trị	125,000		125,000
829	07138035		Bùi Văn Lợi	125,000		125,000
		900102	Kinh tế chính trị	125,000		125,000

Danh Sách Nợ Học Phí Môn Học Học Lại

Trang 47

TT	Mã SV	Mã MH	Tên SV/Tên MH	Phải đóng	Đã đóng	Còn nợ
830	07138036		Bùi Công Lực	250,000		250,000
		900102	Kinh tế chính trị	125,000		125,000
		913610	Anh văn 2K	125,000		125,000
831	07138037		Kiên Ngọc Lý	125,000		125,000
		900102	Kinh tế chính trị	125,000		125,000
832	07138038		Đinh Văn Minh	325,000		325,000
		900102	Kinh tế chính trị	125,000		125,000
		902204	Vật lý đại cương A2	75,000		75,000
		913610	Anh văn 2K	125,000		125,000
833	07138042		Phan Đức Quý	125,000		125,000
		900102	Kinh tế chính trị	125,000		125,000
834	07138049		Phạm Đạt Thành	325,000		325,000
		900102	Kinh tế chính trị	125,000		125,000
		902204	Vật lý đại cương A2	75,000		75,000
		913610	Anh văn 2K	125,000		125,000
835	07138051		Vũ Khoa Thọ	75,000		75,000
		902204	Vật lý đại cương A2	75,000		75,000
836	07138057		Lê Xuân Trường	200,000		200,000
		900102	Kinh tế chính trị	125,000		125,000
		902204	Vật lý đại cương A2	75,000		75,000
837	07138061		Vũ Thanh Tùng	75,000		75,000
		902204	Vật lý đại cương A2	75,000		75,000
838	07138062		Lý Quang Viên	125,000		125,000
		900102	Kinh tế chính trị	125,000		125,000
839	07138067		Phạm Anh Vũ	400,000		400,000
		900102	Kinh tế chính trị	125,000		125,000
		900109	Triết học Mác Lê Nin	150,000		150,000
		913610	Anh văn 2K	125,000		125,000
840	07139060		Đinh Văn Hải	75,000		75,000
		902204	Vật lý đại cương A2	75,000		75,000
841	07141023		Vương Quốc Bảo	300,000		300,000
		900109	Triết học Mác Lê Nin	150,000		150,000
		902113	Toán cao cấp B2	75,000		75,000
		902206	Vật lý đại cương B2	75,000		75,000
842	07141056		Nguyễn Phạm Yến Linh	100,000		100,000
		902303	Hóa đại cương B2	100,000		100,000
843	07142036		Nguyễn Thị Mỹ Lại	175,000		175,000
		914101	Nhập môn tin học A	175,000		175,000
844	07142045		Bùi Thị Diệu Mai	175,000		175,000
		914101	Nhập môn tin học A	175,000		175,000
845	07142059		Phạm Hoàng Phúc	175,000		175,000
		914101	Nhập môn tin học A	175,000		175,000
846	07142062		Nguyễn Quốc Phước	250,000		250,000
		902113	Toán cao cấp B2	75,000		75,000
		902206	Vật lý đại cương B2	75,000		75,000
		902303	Hóa đại cương B2	100,000		100,000
847	07142077		Lê Minh Thành	175,000		175,000
		914101	Nhập môn tin học A	175,000		175,000
848	07142080		Trần Thị Ngọc Thắm	225,000		225,000
		902414	Sinh học thực vật	50,000		50,000

Danh Sách Nợ Học Phí Môn Học Học Lại

Trang 48

TT	Mã SV	Mã MH	Tên SV/Tên MH	Phải đóng	Đã đóng	Còn nợ
		914101	Nhập môn tin học A	175,000		175,000
849	07142108		Nguyễn Vũ Minh Tuấn	400,000		400,000
		902115	Toán cao cấp C2	75,000		75,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
		902603	Dân số học	50,000		50,000
		902622	Pháp luật đại cương	75,000		75,000
		908109	Kinh tế vi mô 1	100,000		100,000
850	07143052		Nguyễn Thị Ngọc Cẩm	75,000		75,000
		902115	Toán cao cấp C2	75,000		75,000
851	07146009		Dương Hải Đăng	125,000		125,000
		902113	Toán cao cấp B2	75,000		75,000
		902304	Thí nghiệm Hóa 1	50,000		50,000
852	07146038		Thái Văn Quốc	175,000		175,000
		914101	Nhập môn tin học A	175,000		175,000
853	07146063		Đặng Quốc Việt	75,000		75,000
		902113	Toán cao cấp B2	75,000		75,000
854	07147018		Đào Vũ Thực Đoan	500,000		500,000
		900109	Triết học Mác Lê Nin	150,000		150,000
		902206	Vật lý đại cương B2	75,000		75,000
		902303	Hóa đại cương B2	100,000		100,000
		914101	Nhập môn tin học A	175,000		175,000
855	07147039		Nguyễn Nguyên Khang	75,000		75,000
		902113	Toán cao cấp B2	75,000		75,000
856	07147049		Nguyễn Thanh Fa Lơ	150,000		150,000
		902113	Toán cao cấp B2	75,000		75,000
		902206	Vật lý đại cương B2	75,000		75,000
857	07147052		Võ Đình Luận	150,000		150,000
		902113	Toán cao cấp B2	75,000		75,000
		902206	Vật lý đại cương B2	75,000		75,000
858	07147055		Đỗ Trọng Ly	200,000		200,000
		902113	Toán cao cấp B2	75,000		75,000
		902206	Vật lý đại cương B2	75,000		75,000
		902414	Sinh học thực vật	50,000		50,000
859	07147062		Nguyễn Thành Nam	150,000		150,000
		902113	Toán cao cấp B2	75,000		75,000
		902206	Vật lý đại cương B2	75,000		75,000
860	07147125		Trần Thị Kim Giang	75,000		75,000
		902206	Vật lý đại cương B2	75,000		75,000
861	07147178		Phạm Vũ Thu Thảo	75,000		75,000
		902113	Toán cao cấp B2	75,000		75,000
862	07147179		Hoàng Phương Thịnh	150,000		150,000
		902113	Toán cao cấp B2	75,000		75,000
		902206	Vật lý đại cương B2	75,000		75,000
863	07147182		Phạm Văn Thuần	150,000		150,000
		902113	Toán cao cấp B2	75,000		75,000
		902206	Vật lý đại cương B2	75,000		75,000
864	07147197		Trương Văn Tùng	75,000		75,000
		902113	Toán cao cấp B2	75,000		75,000
865	07149034		Nguyễn Thành Giang	75,000		75,000
		902113	Toán cao cấp B2	75,000		75,000

Danh Sách Nợ Học Phí Môn Học Học Lại

Trang 49

TT	Mã SV	Mã MH	Tên SV/Tên MH	Phải đóng	Đã đóng	Còn nợ
866	07149115		Lê Thành Tâm	75,000		75,000
		902113	Toán cao cấp B2	75,000		75,000
867	07149150		Võ Phan Trinh	75,000		75,000
		902113	Toán cao cấp B2	75,000		75,000
868	07150191		Trần Ngọc Tú	100,000		100,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
869	07150192		Võ Thành Tuấn	175,000		175,000
		902115	Toán cao cấp C2	75,000		75,000
		902310	Hóa lý	100,000		100,000
870	07150193		Trần Đức Tuấn	75,000		75,000
		902115	Toán cao cấp C2	75,000		75,000
871	07151012		Nguyễn Quốc Hòa	75,000		75,000
		902204	Vật lý đại cương A2	75,000		75,000
872	07151018		Nguyễn Công Nghĩa	125,000		125,000
		900102	Kinh tế chính trị	125,000		125,000
873	07151028		Bùi Trần Minh Tiến	125,000		125,000
		900102	Kinh tế chính trị	125,000		125,000
874	07151036		Nguyễn Minh Tuyển	100,000		100,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
875	07151064		Phạm Tấn Nhựt	125,000		125,000
		900102	Kinh tế chính trị	125,000		125,000
876	07151087		Nguyễn Thị Thu Xa	100,000		100,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
877	07153016		Nguyễn Trung Hiếu	70,000		70,000
		902507	Giáo dục thể chất - 2K	70,000		70,000
878	07153020		Nguyễn Bảo Huy	75,000		75,000
		902204	Vật lý đại cương A2	75,000		75,000
879	07153022		Nguyễn Quốc Kỳ	200,000		200,000
		902204	Vật lý đại cương A2	75,000		75,000
		913610	Anh văn 2K	125,000		125,000
880	07153025		Đỗ Hoàng Nghiêm	430,000		430,000
		900102	Kinh tế chính trị	125,000		125,000
		902110	Toán cao cấp A3	125,000		125,000
		902204	Vật lý đại cương A2	75,000		75,000
		907114	Vẽ kỹ thuật cơ bản	105,000		105,000
881	07153046		Chàm Ro Xét	75,000		75,000
		902204	Vật lý đại cương A2	75,000		75,000
882	07153053		Nguyễn Văn Đạt	125,000		125,000
		900102	Kinh tế chính trị	125,000		125,000
883	07153057		Cảnh Chí Hoàng	125,000		125,000
		902110	Toán cao cấp A3	125,000		125,000
884	07153066		Đinh Hữu Nhân	125,000		125,000
		900102	Kinh tế chính trị	125,000		125,000
885	07154002		Nguyễn Trường Cang	500,000		500,000
		902110	Toán cao cấp A3	125,000		125,000
		902204	Vật lý đại cương A2	75,000		75,000
		913610	Anh văn 2K	125,000		125,000
		914101	Nhập môn tin học A	175,000		175,000
886	07154003		Thái Sứ Cơ	75,000		75,000
		902204	Vật lý đại cương A2	75,000		75,000

Danh Sách Nợ Học Phí Môn Học Học Lại

Trang 50

TT	Mã SV	Mã MH	Tên SV/Tên MH	Phải đóng	Đã đóng	Còn nợ
887	07154005		Nguyễn Tấn Diệp	200,000		200,000
		902110	Toán cao cấp A3	125,000		125,000
		902204	Vật lý đại cương A2	75,000		75,000
888	07154037		Trịnh Đỗ Thanh Thái	70,000		70,000
		907128	Hình họa	70,000		70,000
889	07155003		Lã Thị Lan Anh	175,000		175,000
		902115	Toán cao cấp C2	75,000		75,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
890	07156046		Nguyễn Thanh Tuấn	125,000		125,000
		902113	Toán cao cấp B2	75,000		75,000
		902414	Sinh học thực vật	50,000		50,000
891	07157171		Nguyễn Lương Quỳnh Thanh	150,000		150,000
		900109	Triết học Mác Lê Nin	150,000		150,000
892	07158113		Lê Văn Minh	300,000		300,000
		913610	Anh văn 2K	125,000		125,000
		914101	Nhập môn tin học A	175,000		175,000
893	07162001		Mai Thị Huyền	175,000		175,000
		914101	Nhập môn tin học A	175,000		175,000
894	07162029		Nguyễn Quỳnh Anh	175,000		175,000
		914101	Nhập môn tin học A	175,000		175,000
895	07329104		Phan Văn Phường	125,000		125,000
		914256	Lập trình Web	125,000		125,000
896	07333002		Đặng Tuấn Anh	75,000		75,000
		902622	Pháp luật đại cương	75,000		75,000
897	07333006		Lưu Kim Bình	300,000		300,000
		900102	Kinh tế chính trị	125,000		125,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
		902622	Pháp luật đại cương	75,000		75,000
898	07333017		Nguyễn Thanh Chức	125,000		125,000
		900102	Kinh tế chính trị	125,000		125,000
899	07333024		Huỳnh Thanh Dũng	75,000		75,000
		902622	Pháp luật đại cương	75,000		75,000
900	07333026		Việc Lữ Minh Duy	175,000		175,000
		902401	Môi trường và con người	75,000		75,000
		908109	Kinh tế vi mô 1	100,000		100,000
901	07333028		Nguyễn Phương Duy	425,000		425,000
		900102	Kinh tế chính trị	125,000		125,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
		902622	Pháp luật đại cương	75,000		75,000
		913610	Anh văn 2K	125,000		125,000
902	07333036		Tạ Văn Đường	100,000		100,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
903	07333037		Trần Thị Ngọc Giàu	75,000		75,000
		902622	Pháp luật đại cương	75,000		75,000
904	07333050		Phan Thị Thu Hằng	75,000		75,000
		902401	Môi trường và con người	75,000		75,000
905	07333071		Lê Thị Thu Hường	75,000		75,000
		902622	Pháp luật đại cương	75,000		75,000
906	07333089		Đinh Thị Thùy Linh	125,000		125,000
		900102	Kinh tế chính trị	125,000		125,000

Danh Sách Nợ Học Phí Môn Học Học Lại

Trang 51

TT	Mã SV	Mã MH	Tên SV/Tên MH	Phải đóng	Đã đóng	Còn nợ
907	07333092		Trương Thị Hồng Loan	75,000		75,000
		902622	Pháp luật đại cương	75,000		75,000
908	07333103		Bùi Ngọc Minh	200,000		200,000
		902401	Môi trường và con người	75,000		75,000
		913610	Anh văn 2K	125,000		125,000
909	07333106		Nguyễn Thị Ngọc Nga	175,000		175,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
		902622	Pháp luật đại cương	75,000		75,000
910	07333114		Võ Văn Tấn Nhật	75,000		75,000
		902622	Pháp luật đại cương	75,000		75,000
911	07333118		Lê Tuyết Nhung	175,000		175,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
		902622	Pháp luật đại cương	75,000		75,000
912	07333120		Nguyễn Thị Thanh Nữ	175,000		175,000
		900102	Kinh tế chính trị	125,000		125,000
		902413	Sinh học động vật	50,000		50,000
913	07333150		Đình Văn Tân	195,000		195,000
		900102	Kinh tế chính trị	125,000		125,000
		902507	Giáo dục thể chất - 2K	70,000		70,000
914	07333161		Trương Thiên Thời	425,000		425,000
		900102	Kinh tế chính trị	125,000		125,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
		902622	Pháp luật đại cương	75,000		75,000
		913610	Anh văn 2K	125,000		125,000
915	07333167		Nguyễn Thị Hồng Thủy	125,000		125,000
		900102	Kinh tế chính trị	125,000		125,000
916	07333183		Nguyễn Nhật Trân	75,000		75,000
		902622	Pháp luật đại cương	75,000		75,000
917	07333189		Huỳnh Ngọc Trực	75,000		75,000
		902622	Pháp luật đại cương	75,000		75,000
918	07336212		Nguyễn Ngọc Quỳnh	175,000		175,000
		902113	Toán cao cấp B2	75,000		75,000
		902303	Hóa đại cương B2	100,000		100,000
919	07336254		Huỳnh Chí Thiện	50,000		50,000
		902304	Thí nghiệm Hóa 1	50,000		50,000
920	07336262		Nguyễn Anh Thơ	150,000		150,000
		902113	Toán cao cấp B2	75,000		75,000
		902115	Toán cao cấp C2	75,000		75,000
921	07336329		Đỗ Trần Tuấn	150,000		150,000
		902115	Toán cao cấp C2	75,000		75,000
		902622	Pháp luật đại cương	75,000		75,000
922	07363031		Đỗ Văn Hải	100,000		100,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
923	07363033		Nguyễn Thị Hạnh	100,000		100,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
924	07363044		Dương Thị Thu Hiền	400,000		400,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
		913610	Anh văn 2K	125,000		125,000
		914101	Nhập môn tin học A	175,000		175,000
925	07363072		Phạm Thị Mỹ Lan	100,000		100,000

Danh Sách Nợ Học Phí Môn Học Học Lại

Trang 52

TT	Mã SV	Mã MH	Tên SV/Tên MH	Phải đóng	Đã đóng	Còn nợ
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
926	07363097		Lương Thành Luân	125,000		125,000
		900102	Kinh tế chính trị	125,000		125,000
927	07363108		Đào Hữu Nam	75,000		75,000
		902115	Toán cao cấp C2	75,000		75,000
928	07363201		Vũ Thành Trí	100,000		100,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
929	07363214		Đỗ Quý Phương Uyên	100,000		100,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
930	07363224		Nguyễn Hữu Xuân	425,000		425,000
		900102	Kinh tế chính trị	125,000		125,000
		902115	Toán cao cấp C2	75,000		75,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
		913610	Anh văn 2K	125,000		125,000
931	07363226		Đỗ Thụy Như ý	100,000		100,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
932	07363234		Lê Ngọc Vũ	100,000		100,000
		902117	Xác suất thống kê A	100,000		100,000
933	07612028		Nguyễn Hữu Đức	50,000		50,000
		903510	Siêu vi trùng thú y	50,000		50,000
934	98112389		Lại Kim Long	225,000		225,000
		903303	Kiểm nghiệm thú sản	100,000		100,000
		903402	Bệnh nội khoa	125,000		125,000
935	99212061		Nguyễn Thành Sang	300,000		300,000
		900101	Chủ nghĩa khoa học xã hội	100,000		100,000
		900107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	75,000		75,000
		902201	Thí nghiệm Lý	50,000		50,000
		902616	Tâm lý học	75,000		75,000
936	99212611		Lê Tiến Dũng	125,000		125,000
		913610	Anh văn 2K	125,000		125,000
Tổng Cộng				156,925,000	15,390,000	141,535,000

TP.HCM, Ngày 15 tháng 10 năm 2008
Người lập biểu